

Tuần thứ: 1
Tiết PPCT: 1

LUYỆN TẬP VỀ PHÉP NHÂN CÁC ĐA THỨC

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nắm vững qui tắc nhân đơn thức với đa thức dưới dạng công thức: $A(B + C) = AB + AC$
- Nắm vững qui tắc nhân đa thức với đa thức dưới dạng công thức
 $(A + B)(C + D) = AC + AD + BC + BD$

2. Kỹ năng:

- Biết áp dụng thành thạo qui tắc nhân đơn thức với đa thức để thực hiện các phép tính, rút gọn, tìm x
- Biết áp dụng thành thạo qui tắc nhân đa thức với đa thức để thực hiện các phép tính, rút gọn, tìm x, chứng minh

3. Thái độ:

- Nghiêm túc, cẩn thận, chính xác, có tinh thần say mê học tập.

B. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, thước thẳng, phấn màu.

2. Học sinh: SGK, thước thẳng.

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ: (1 phút)

$$A(B + C) = AB + AC \text{ và } (A + B)(C + D) = AC + AD + BC + BD$$

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 1: Luyện tập (39 phút) Phương pháp: vấn đáp, hoạt động nhóm.		
? Hãy nêu qui tắc nhân đơn thức với đa thức	- Muốn nhân một đơn thức với một đa thức, ta nhân đơn thức với từng hạng tử của đa thức rồi cộng các tích với nhau	
? Viết dưới dạng tổng quát của qui tắc này	- Tổng quát: $A(B + C) = AB + AC$	Bài 1: $a / 2x^3 (2xy + 6x^5y)$
? Hãy nêu qui tắc nhân đa thức với đa thức	- Muốn nhân một đa thức với một đa thức, ta nhân mỗi hạng tử của đa thức này với từng hạng tử của đa thức kia rồi cộng các tích với nhau	$= 2x^3 \cdot 2xy + 2x^3 \cdot 6x^5y$ $= 4x^4y + 12x^8y$
? Viết dưới dạng tổng quát của qui tắc này	- Tổng quát: $(A + B)(C + D) = AC + AD + BC + BD$	$b / -\frac{1}{3}x^5y^3 (4xy^2 + 3x + 1)$ $= -\frac{1}{3}x^5y^3 \cdot 4xy^2 + \left(-\frac{1}{3}x^5y^3\right) \cdot 3x$ $+ \left(-\frac{1}{3}x^5y^3\right) \cdot 1$
GV ghi đề bài tập 1	HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm.	$= -\frac{4}{3}x^6y^5 - x^6y^3 - \frac{1}{3}x^5y^3$
Làm tính nhân:		$c / \frac{1}{4}x^3yz (-2x^2y^4 - 5xy)$ $= \frac{1}{4}x^3yz (-2x^2y^4) + \frac{1}{4}x^3yz (-5xy)$
$a / 2x^3 (2xy + 6x^5y)$		
$b / -\frac{1}{3}x^5y^3 (4xy^2 + 3x + 1)$		
$c / \frac{1}{4}x^3yz (-2x^2y^4 - 5xy)$		
$d / (-2x^2) \cdot (x^3 - 3x^2 - x + 1)$	HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung.	

Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Để ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung GV ghi đề bài tập 2 Làm tính nhân: $a / 3x(5x^2 - 2x - 1)$ $b / (x^2 + 2xy - 3)(-xy)$ $c / \frac{1}{2}x^2y \left(2x^3 - \frac{2}{5}xy^2 - 1 \right)$ Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Để ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 3 Rút gọn biểu thức $a / x(2x^2 - 3) - x^2(5x + 1) + x^2$ $b / \frac{1}{2}x^2(6x - 3) - x \left(x^2 + \frac{1}{2} \right) + \frac{1}{2}(x + 4)G$ ọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Để ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 4 Tính giá trị biểu thức $P = 5x(x^2 - 3) + x^2(7 - 5x) - 7x^2$ tại $x = -5$ Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Để ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 5 Tìm x, biết $2x(x - 5) - x(3 + 2x) = 26$ Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung.	HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy	$= -\frac{1}{2}x^5y^5z - \frac{5}{4}x^4y^2z$ $d / (-2x^2) \cdot (x^3 - 3x^2 - x + 1)$ $= (-2x^2) \cdot x^3 + (-2x^2) \cdot (-3x^2)$ $+ (-2x^2) \cdot (-x) + (-2x^2) \cdot 1$ $= -2x^5 + 6x^4 + 2x^3 - 2x^2$ Bài 2: $a / 3x(5x^2 - 2x - 1)$ $= 3x \cdot 5x^2 - 3x \cdot 2x - 3x \cdot 1$ $= 15x^3 - 6x^2 - 3x$ $b / (x^2 + 2xy - 3)(-xy)$ $= x^2 \cdot (-xy) + 2xy \cdot (-xy) - 3 \cdot (-xy)$ $= -x^3y - 2x^2y^2 + 3xy$ $c / \frac{1}{2}x^2y \left(2x^3 - \frac{2}{5}xy^2 - 1 \right)$ $= \frac{1}{2}x^2y \cdot 2x^3 - \frac{1}{2}x^2y \cdot \frac{2}{5}xy^2 - \frac{1}{2}x^2y$ $= x^5y - \frac{1}{5}x^3y^3 - \frac{1}{2}x^2y$ Bài 3: $a / x(2x^2 - 3) - x^2(5x + 1) + x^2$ $= x \cdot 2x^2 - 3 \cdot x - x^2 \cdot 5x - x^2 + x^2$ $= 2x^3 - 3x - 5x^3$ $= -3x^3 - 3x$ $b /$ $\frac{1}{2}x^2(6x - 3) - x \left(x^2 + \frac{1}{2} \right) + \frac{1}{2}(x + 4)$ $= \frac{1}{2}x^2 \cdot 6x - \frac{1}{2}x^2 \cdot 3 - x \cdot x^2$ $- x \cdot \frac{1}{2} + \frac{1}{2} \cdot x + \frac{1}{2} \cdot 4$ $= 2x^3 - \frac{3}{2}x^2 + 2$ Bài 4: $P = 5x(x^2 - 3) + x^2(7 - 5x) - 7x^2$ $= 5x \cdot x^2 - 5x \cdot 3 + x^2 \cdot 7 - x^2 \cdot 5x - 7x^2$ $= 5x^3 - 15x + 7x^2 - 5x^3 - 7x^2$ $= -15x$ Thay $x = -5$ vào $P = -15x$ ta được:
--	---	---

GV uốn nắn cách làm. Đề ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 6 Thực hiện phép tính $a / (5x - 2)(x^2 - xy + 1)$ $b / (x - 1)(x + 1)(x - 2)$ $c / \left(\frac{1}{2}x - 1\right)(2x - 3)$ $d / (2x^3 + 5y^2)(4xy^3 + 1)$ Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Đề ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 7 Chứng minh $(x - 1)(x^2 + x - 1) = x^3 - 1$ Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Đề ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung.	nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. Bài 7: Ta có: $VT = (x - 1)(x^2 + x - 1)$ $= x^3 + x^2 + x - x^2 - x - 1$ $= x^3 - 1 = VP(\text{đpcm})$	$P = -15.(-5) = 75$ Bài 5: $2x(x - 5) - x(3 + 2x) = 26$ $\Leftrightarrow 2x.x - 2x.5 - x.3 - x.2x = 26$ $\Leftrightarrow 2x^2 - 10x - 3x - 2x^2 = 26$ $\Leftrightarrow -13x = 26$ $\Leftrightarrow x = 2$ Bài 6: $a / (5x - 2)(x^2 - xy + 1)$ $= 5x(x^2 - xy + 1) - 2(x^2 - xy + 1)$ $= 5x^3 - 5x^2y + 5x - 2x^2 + 2xy - 2$ $b / (x - 1)(x + 1)(x - 2)$ $= (x^2 + x - x - 1)(x + 2)$ $= (x^2 - 1)(x + 2)$ $= x^3 + 2x^2 - x - 2$ $c / \left(\frac{1}{2}x - 1\right)(2x - 3)$ $= \frac{1}{2}x.2x + \frac{1}{2}x.(-3) - 2x + 3$ $= x^2 - \frac{7}{2}x + 3$ $d / (2x^3 + 5y^2)(4xy^3 + 1)$ $= 2x^3.4xy^3 + 2x^3.1 + 5y^2.4xy^3 + 5y^2.1$ $= 8x^4y^3 + 2x^3 + 20xy^5 + 5y^2$
--	---	--

3. Củng cố bài giảng: (5 phút)

? Hãy nêu qui tắc nhân đơn thức với đa thức.

? Hãy nêu qui tắc nhân đa thức với đa thức.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (1 phút)

- Về nhà xem lại các bài tập đã làm bài và làm các bài tập còn lại trong SGK và SBT.

V. RÚT KINH NGHIỆM, BỔ SUNG.

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 2
Tiết PPCT: 2

LUYỆN TẬP VỀ HÌNH THANG

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh nắm được định nghĩa tứ giác, tứ giác lồi, tổng các góc của tứ giác lồi.
- Nắm được định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết hình thang.

2. Kỹ năng:

- Biết áp dụng các định nghĩa và tính chất đó để làm các bài toán chứng minh, tính độ lớn của góc.
- Biết chứng minh tứ giác là hình thang.
- Có kỹ năng vận dụng các kiến thức vào thực tiễn.

3. Thái độ:

- Nghiêm túc, cẩn thận, chính xác, có tinh thần say mê học tập.

B. CHUẨN BỊ:

1. **Giáo viên:** Giáo án, SGK, thước thẳng, phấn màu.

2. **Học sinh:** SGK, thước thẳng.

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ: (3 phút)

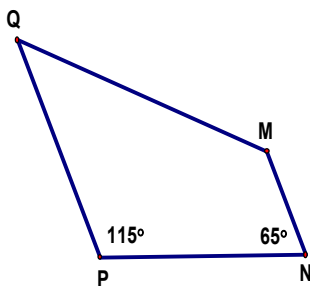
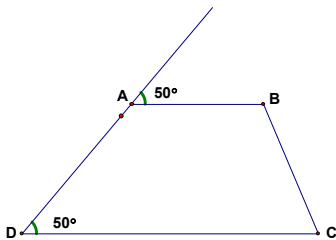
- Học sinh nêu định nghĩa tứ giác, tứ giác lồi, tổng các góc của tứ giác lồi.
- HS nêu định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết hình thang.

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết (phút)		
? Thế nào là một tứ giác, tứ giác lồi? ? Tổng các góc của một tứ giác bằng? ? Định nghĩa hình thang, hình thang vuông. ? Nhận xét hình thang có hai cạnh bên song song, hai cạnh đáy bằng nhau	Tổng các góc của một tứ giác bằng 360° - Hình thang là tứ giác có hai cạnh đối song song Hình thang vuông là hình thang có một góc vuông - Nếu hình thang có hai cạnh bên song song thì hai cạnh bên bằng nhau, hai cạnh đáy bằng nhau Nếu hình thang có hai cạnh đáy bằng nhau thì hai cạnh bên song song và bằng nhau	
Hoạt động 2: Luyện tập (39 phút) Phương pháp: vấn đáp, hoạt động nhóm.		
GV ghi đề bài tập 1 Cho hình thang ABCD đáy AB, DC có $\widehat{A} - \widehat{D} = 20^\circ$, $\widehat{B} = 2\widehat{C}$. Tính các góc của hình thang. Gọi 1 HS nêu cách làm.	HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm.	Bài 1:

Gọi HS khác nhận xét bổ sung.
GV uốn nắn cách làm.
Đề ít phút để HS làm bài.
GV xuống lớp kiểm tra xem xét.
Gọi HS lên bảng trình bày lời giải.
Gọi HS khác nhận xét bổ sung.

GV ghi đề bài tập 2
Xem hình vẽ giải thích vì sao các tứ giác đã cho là hình thang?



Gọi 1 HS nêu cách làm.
Gọi HS khác nhận xét bổ sung.
GV uốn nắn cách làm.
Đề ít phút để HS làm bài.
GV xuống lớp kiểm tra xem xét.
Gọi HS lên bảng trình bày lời giải.
Gọi HS khác nhận xét bổ sung.
GV ghi đề bài tập 3
Tứ giác ABCD có $AB = BC$ và AC là tia phân giác của góc A. Chứng minh rằng tứ giác ABCD là hình thang.
Gọi 1 HS nêu cách làm.
Gọi HS khác nhận xét bổ sung.
GV uốn nắn cách làm.
Đề ít phút để HS làm bài.
GV xuống lớp kiểm tra xem

HS nêu cách làm.
HS nhận xét bổ sung.

HS làm bài.

HS lên bảng trình bày lời giải.
HS nhận xét bổ sung.

HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm.

HS nêu cách làm.
HS nhận xét bổ sung.

HS làm bài.

HS lên bảng trình bày lời giải.
HS nhận xét bổ sung.

HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm.

HS nêu cách làm.

Ta có:
 $\hat{A} - \hat{C} = 20^\circ$
mà $\hat{A} + \hat{D} = 180^\circ$ (AB //CD)
 $\Rightarrow 2\hat{A} = 200^\circ$
 $\Rightarrow \hat{A} = 100^\circ$
 $\Rightarrow \hat{D} = 80^\circ$
Ta có:
 $\hat{B} = 2\hat{C}$
mà $\hat{B} + \hat{C} = 180^\circ$ (AB //CD)
 $\Rightarrow 2\hat{C} + \hat{C} = 180^\circ$
 $\Rightarrow 3\hat{C} = 180^\circ$
 $\Rightarrow \hat{C} = 60^\circ$
 $\Rightarrow \hat{B} = 120^\circ$

Bài 2:

Xét tứ giác ABCD ta có :
 $\hat{A} = \hat{D} = 50^\circ$
(cặp góc đồng vị)
 $\Rightarrow AB \parallel CD$
 $\Rightarrow$ ABCD là hình thang.
Xét tứ giác MNPQ ta có :
 $\hat{P} + \hat{N} = 180^\circ$
(cặp góc trong cùng phía)
 $\Rightarrow MN \parallel PQ$
 $\Rightarrow$ MNPQ là hình thang

Bài 3:

xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 4 Cho tứ giác ABCD có $\hat{B} = 120^\circ, \hat{C} = 50^\circ, \hat{D} = 90^\circ$. Tính góc A và góc ngoài của tứ giác tại đỉnh A Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Đề ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung.	HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung.	Ta có: $AB = BC$ (gt) $\Rightarrow \triangle ABC$ cân tại B $\Rightarrow \widehat{A_2} = \widehat{C_1}$ $\widehat{A_2} = \widehat{A_1}$ (do AC là phân giác góc BAD) $\Rightarrow \widehat{A_1} = \widehat{C_1}$ Mà hai góc này ở vị trí so le trong $\Rightarrow BC \parallel AD$ Vậy tứ giác ABCD là hình thang. Bài 4: Vì tứ giác ABCD có $\hat{A} + \hat{B} + \hat{C} + \hat{D} = 360^\circ$ $\Rightarrow \hat{A} = 360^\circ - (\hat{B} + \hat{C} + \hat{D})$ $= 360^\circ - 260^\circ = 100^\circ$ Vậy $\hat{A} = 100^\circ$ Vì góc ngoài của tứ giác là góc kề bù với góc trong của tứ giác nên: Nếu gọi $\hat{A_1}$ là góc ngoài của tứ giác $\hat{A_1} + \hat{A} = 180^\circ$ tại đỉnh A thì $\Rightarrow \hat{A_1} = 180^\circ - \hat{A}$ $= 180^\circ - 100^\circ$ $= 80^\circ$ Vậy: Góc ngoài của tứ giác tại đỉnh A số đo là 80°
--	---	--

3. Củng cố bài giảng: (5 phút)

- ? Tổng các góc của một tứ giác bằng?
- ? Định nghĩa hình thang, hình thang vuông.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (1 phút)

- Về nhà xem lại các bài tập đã làm bài và làm các bài tập còn lại trong SGK và SBT.

V. RÚT KINH NGHIỆM, BỔ SUNG.

.....

.....

.....

Tuần thứ: 3
Tiết PPCT: 3

LUYỆN TẬP HÀNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018		/	
...../...../2019		/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** + Củng cố kiến thức ba hằng đẳng thức $(a+b)^2$, $(a-b)^2$, a^2-b^2 .
+ Học sinh vận dụng linh hoạt các hằng đẳng thức để giải toán.
- Kỹ năng:** Rèn luyện kỹ năng quan sát, nhận xét, tính toán.
- Thái độ:** Phát triển tư duy logic, thao tác phân tích và tổng hợp.

B. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên: Sgk, phiếu học tập+bảng phụ dạng bài 18 trang 11 sgk
- Học sinh: Ôn tập về 3 hằng đẳng thức đã học

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Khai triển các hằng đẳng thức sau: $(A + B)^2$; $(A - B)^2$; $A^2 - B^2$.

Nhận xét, đánh giá cho điểm.

Phát phiếu học tập cho hs làm bài tập 18 tr11 sgk? Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng

Nhấn mạnh Hs cách xác định A, B trong hằng đẳng thức. Làm Bài 18 tr11sgk

2. Giảng kiến thức mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS	GHI BẢNG
Hoạt động 2:Luyện tập HĐTP2.1:Vận dụng hằng đẳng thức đã học Gọi Hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng Ghi ở bảng: $x^2 + 2xy + 4y^2 = (x + 2y)^2$ Cho học sinh nhận xét đúng hay sai (bài tập 20). 1. Giáo viên:Nhấn mạnh nổi sai trong quá trình vận dụng hằng đẳng thức HĐTP2.2:Viết các biểu thức sau về dạng hằng đẳng thức đã học Cho học sinh làm bài 21. Hướng dẫn biến đổi về dạng $(A + B)^2$ Có thể giới thiệu $(a + b + c)^2 = \dots\dots\dots$ $(a-b-c)^2 =$	Học sinh thực hiện -Làm trên phiếu học tập Đứng tại chỗ nêu đáp án Hs lên bảng làm -Hằng đẳng thức Học sinh làm bài 20 tr12 sgk. -Nghe ghi nhớ kiến thức	II:Bài tập luyện 1,Vận dụng hằng đẳng thức đã học a.Hãy triển khai các hằng đẳng thức sau a.$(2x-1)^2=$ b. $(\frac{1}{2}x+3)^2=$ $(2x-1).(2x+1)=$ *Bài 20 trang 12 sgk Sai vì $(x+2y)^2=x^2+4xy+y^2$ 2,Viết các biểu thức sau về dạng hằng đẳng thức đã học Bài 21 sgk /12 *Chú ý: $(a + b + c)^2$ $= a^2 + b^2 + c^2 + 2(ab + bc + ca)$ $(a-b-c)^2=a^2+b^2+c^2-2ab-2ac-2bc$

HĐTP2.3 :Chứng minh Bài tập 23 (SGK).	Học sinh làm bài tập 23 Học sinh nhận xét Học sinh ghi: * Nếu $A \geq B$ và $B \geq A$ thì $A=B$	
Hoạt đng 3: củng cố - GV yêu cầu HS nêu các kin thc cơ bản vñ đng trong tit hc.	* $A - B = 0$ thì $A = B$ * Nếu $A=C$ và $C=B$ thì $A = B$ Học sinh thực hiện. $(a + b + c)^2$ $= \{(a+b) + c\}^2$ $= a^2 + b^2 + c^2 + 2ab + 2ac + 2bc$ Tất cả học sinh làm ở vở nháp. - HS đứng tại chỗ trả lời	

3. Củng cố bài giảng: (4 phút)

- Giáo viên: cho HS làm bài tập? Ai đúng? ai sai?
 - + Đức viết: $x^2 - 16x + 64 = (x - 8)^2$
 - + Thọ viết: $x^2 - 16x + 64 = (8 - x)^2$
- Điều đúng vì mọi số bình phương đều là số dương
- * Nhận xét: $(a - b)^2 = (b - a)^2$

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

Các em vận dụng hằng đẳng thức để làm bài ở nhà 25c và 24.

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 4
Tiết PPCT: 4

LUYỆN TẬP VỀ HÌNH THANG CÂN

A. MỤC TIÊU:

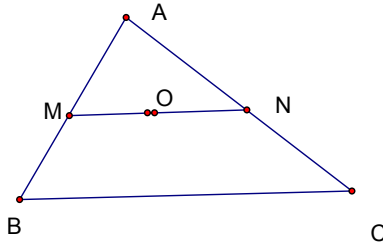
- Kiến thức:** Củng cố định nghĩa hình thang cân, tính chất của hình thang cân, dấu hiệu nhận biết hình thang cân.
- Kĩ năng:** Rèn kĩ năng chứng minh tứ giác là hình thang, hình thang cân.
- Thái độ:** Nghiêm túc, cẩn thận, chính xác, có tinh thần say mê học tập.

B. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên:** Giáo án, SGK, thước thẳng, phấn màu.
- Học sinh:** SGK, thước thẳng.

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

- Kiểm tra kiến thức cũ:** HS nêu định nghĩa hình thang cân, tính chất của hình thang cân, dấu hiệu nhận biết hình thang cân.
- Giảng kiến thức mới:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 1: Ôn tập lí thuyết Phương pháp: vấn đáp		
? Nhắc lại dấu hiệu nhận biết hình thang, hình thang cân.	- Dấu hiệu nhận biết hình thang : Tứ giác có hai cạnh đối song song là hình thang - Dấu hiệu nhận biết hình thang cân: + Hình thang có hai góc kề một đáy bằng nhau là hình thang cân. + Hình thang có hai đường chéo bằng nhau là hình thang cân	
Hoạt động 2: Luyện tập Phương pháp: vấn đáp, hoạt động nhóm		
GV ghi đề bài tập 1 Cho tam giác ABC. Từ điểm O trong tam giác đó kẻ đường thẳng song song với BC cắt cạnh AB ở M, cắt cạnh AC ở N. a/ Tứ giác BMNC là hình gì? Vì sao? b/ Tìm điều kiện của ΔABC để tứ giác BMNC là hình thang cân? c/ Tìm điều kiện của ΔABC để tứ giác BMNC là hình thang vuông? Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Để ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét.	HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung.	Bài 1:  a/ Ta có $MN \parallel BC$ nên BMNC là hình thang. b/ Để BMNC là hình thang cân thì hai góc ở đáy bằng nhau, khi đó $\hat{B} = \hat{C}$ Hay ΔABC cân tại A. c/ Để BMNC là hình thang vuông thì có 1 góc bằng 90° khi đó:

Gọi HS lên bảng trình bày lời giải.

Gọi HS khác nhận xét bổ sung.

GV ghi đề bài tập 2

Cho hình thang cân ABCD có $AB \parallel CD$

O là giao điểm của AC và BD.

Chứng minh rằng $OA = OB$, $OC = OD$.

Gọi 1 HS nêu cách làm.

Gọi HS khác nhận xét bổ sung.

GV uốn nắn cách làm.

GV gợi ý theo sơ đồ.

$$OA = OB,$$

↑↑

$\triangle OAB$ cân

↑↑

$$\triangle DBA = \triangle CAB$$

↑↑

$$\widehat{DBA} = \widehat{CAB}$$

↑↑

AB chung, $AD = BC$, $\widehat{A} = \widehat{B}$

Đề ít phút để HS làm bài.

GV xuống lớp kiểm tra xem xét.

Gọi HS lên bảng trình bày lời giải.

Gọi HS khác nhận xét bổ sung.

GV ghi đề bài tập 3

Hình thang cân ABCD có $AB \parallel CD$, O là giao điểm của hai

đường chéo. Chứng minh rằng:

$$OA = OB; OC = OD$$

Gọi 1 HS nêu cách làm.

Gọi HS khác nhận xét bổ sung.

GV uốn nắn cách làm.

Đề ít phút để HS làm bài.

GV xuống lớp kiểm tra xem xét.

Gọi HS lên bảng trình bày lời giải.

Gọi HS khác nhận xét bổ sung.

GV ghi đề bài tập 4

Cho tam giác ABC cân tại A.

Trên các cạnh bên AB, AC lấy các điểm M, N sao cho $BM = CN$.

HS làm bài.

HS lên bảng trình bày lời giải.

HS nhận xét bổ sung.

HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm.

HS nêu cách làm.

HS nhận xét bổ sung.

HS làm bài.

HS lên bảng trình bày lời giải.

HS nhận xét bổ sung.

HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm.

HS nêu cách làm.

HS nhận xét bổ sung.

HS làm bài.

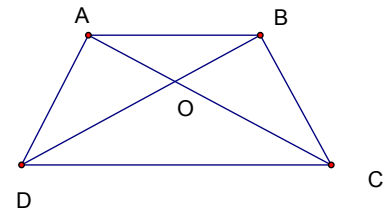
HS lên bảng trình bày lời giải.

HS nhận xét bổ sung.

$$\begin{cases} \widehat{B} = 90^\circ \\ \widehat{C} = 90^\circ \end{cases}$$

hay $\triangle ABC$ vuông tại B hoặc C.

Bài 2:



Xét $\triangle DBA$ và $\triangle CAB$ ta có

AB: cạnh chung; $AD = BC$

$$\widehat{A} = \widehat{B}$$

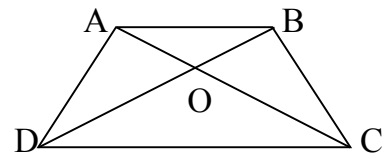
$$\Rightarrow \triangle DBA = \triangle CAB$$

$$\Rightarrow \widehat{DBA} = \widehat{CAB}$$

$$\Rightarrow \triangle OAB \text{ cân tại } O \Rightarrow OA = OB,$$

Mà ta có $AC = BD$ nên $OC = OD$.

Bài 3:



Xét $\triangle BCD$ và $\triangle ADC$ có:

$AD = BC$ (đlí 1)

$AC = BD$ (đlí 2)

DC cạnh chung

$$\Rightarrow \triangle BCD = \triangle ADC \text{ (c.c.c)}$$

$$\Rightarrow \widehat{BDC} = \widehat{ACD} \text{ (hai góc tương ứng)}$$

$$\text{hay } \widehat{ODC} = \widehat{OCD}$$

Vậy $\triangle ODC$ cân tại O

$$\Rightarrow OD = OC \text{ (1)}$$

Mà $DB = AC$ (gt) (2)

Ta lại có : $OA = AC - OC$

$$OB = DB - OD \quad (3)$$

Từ (1), (2) và (3) suy ra:

$$OA = OB$$

Bài 4:

a/ Ta có: $AM = AN = AB - MB$
 $(= AC - NC)$

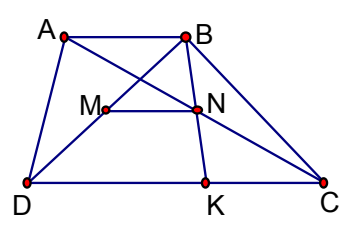
$\Rightarrow \triangle AMN$ cân tại A

$$\Rightarrow \widehat{M}_1 = \widehat{N}_1 = \frac{180^\circ - \widehat{A}}{2} \quad (1)$$

Mặt khác, trong $\triangle ABC$ có:

$$\Rightarrow \widehat{B} = \widehat{C} = \frac{180^\circ - \widehat{A}}{2} \quad (2)$$

Từ (1), (2) suy ra: $\widehat{M}_1 = \widehat{B}$

a/ Tứ giác BMNC là hình gì? Vì sao? b/ Tính các góc của tứ giác BMNC biết rằng $\widehat{A} = 40^\circ$. Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Đề ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 5 Chứng minh rằng trong hình thang đoạn thẳng nối trung điểm của hai đường chéo thì song song và bằng nửa hiệu độ dài hai đáy. Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Đề ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung.	HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung.	Mà $\widehat{M_1}$ và $\widehat{B}$ ở vị trí đồng vị nên ta có: $MN \parallel BC$ Vậy BMNC là hình thang cân. $\Rightarrow \widehat{M_2} = \widehat{N_2}$ b/ Theo câu a, ta có: $\Rightarrow \widehat{B} = \widehat{C} = \frac{180^\circ - 40^\circ}{2} = 70^\circ$ $\widehat{M_2} = \widehat{N_2} = 180^\circ - 70^\circ = 110^\circ$ Bài 5:  Gọi $\{K\} = BN \cap DC$ Xét $\triangle ANB$ và $\triangle CNK$ có: $\widehat{ANB} = \widehat{CNK}$ (đ.đ) $NA = NC$ (gt) $\widehat{BAN} = \widehat{KCN}$ (slt) $\Rightarrow$ $\Rightarrow \triangle ANB = \triangle CNK$ (g.c.g) $CK = AB, NB = NK$ (cạnh tương ứng) $\triangle DBK$ có: $NB = NK$ (cmt) $MB = MD$ (gt) $\Rightarrow MN$ là đường t.bình $\Rightarrow MN \parallel DK$ hay $MN \parallel DC \parallel AB$. $\Rightarrow MN = \frac{1}{2}DK = \frac{1}{2}(DC - CK)$ $= \frac{1}{2}(DC - AB)$ (do $CK = AB$) Vậy MN song song và bằng nửa hiệu độ dài hai đáy CD và AB
--	--	--

3. củng cố bài giảng: Nhắc lại dấu hiệu nhận biết hình thang cân.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (1 phút)

- Về nhà xem lại các bài tập đã làm bài và làm các bài tập còn lại trong SGK và SBT.

IV. RÚT KINH NGHIỆM, BỔ SUNG.

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 5
Tiết PPCT: 5

LUYỆN TẬP HÀNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- 1- **Kiến thức:** Củng cố kiến thức về bảy hằng đẳng thức đáng nhớ.
- 2- **Kỹ năng:** Học sinh vận dụng thành thạo các hằng đẳng thức để giải toán.
- 3- **Thái độ:** Rèn luyện kỹ năng phân tích, nhận xét để áp dụng linh hoạt các hằng đẳng thức.

B. CHUẨN BỊ:

- **Giáo viên:** Bảng phụ ghi hệ thống bài tập, giáo án.
- **Học sinh:** SGK, vở nháp.

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Viết công thức và phát biểu bằng lời các hằng đẳng thức đáng nhớ:

- Tổng hai lập phương.
- Hiệu hai lập phương.

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 2: Bài tập Luyện tập -H§TP2.1: Cho học sinh ôn lại các hằng đẳng thức thông qua bài 33 SGK. Ghi bài tập 33 trên bảng phụ Tính: a. $(2+xy)^2 = \dots\dots\dots$ b. $(5-3x)^2 = \dots\dots\dots$ c. $(5-x^2)(5+x^2) = \dots\dots\dots$ d. $(5x-1)^3 = \dots\dots\dots$ e. $(2x-y)(4x^2+2xy+y^2) = \dots\dots\dots$ f. $(x+3)(x^2-3x+9) = \dots\dots\dots$ Gọi học sinh lên ghi kết quả vào bảng phụ -Nhận xét kết quả. -H§TP2.2: Bài tập 34 SGK. 1. Giáo viên: (ghi đề bài tập lên bảng, cho học sinh làm theo nhóm nhỏ ít phút rồi cho học sinh lên bảng điền kết quả đã làm). Rút gọn các biểu thức sau: a. $(a+b)^2 - (a-b)^2 =$ b. $(a+b)^3 - (a-b)^3 - 2b^3 =$ c. $(x+y+z)^2 - 2(x+y+z)(x+y) + (x+y)^2 =$ - Giáo viên: (ghi kết quả các câu vào	Các nhóm cùng thực hiện Một vài học sinh lên ghi kết quả vào bảng phụ. Học sinh thực hiện theo nhóm. Đại diện nhóm thực hiện	II. Bài tập Luyện tập 1, Bài tập 33 SGK. a. $(2+xy)^2 = 2^2 + 2 \cdot 2xy + (xy)^2 = 4 + 4xy + x^2y^2$. b. $(5-3x)^2 = 25 + 30x + 9x^2$ c. $(5-x^2)(5+x^2) = 25 - x^4$. d. $(5x-1)^3 = 125x^3 - 75x^2 + 15x - 1$ e. $(2x-y)(4x^2+2xy+y^2) = 8x^3 - y^3$. f. $(x+3)(x^2-3x+9) = x^3 + 27$. 2, Bài tập 34 SGK. a. $(a+b)^2 - (a-b)^2 = 4ab$ b. $(a+b)^3 - (a-b)^3 - 2b^3 = 6a^2b$ c. $(x+y+z)^2 - 2(x+y+z)(x+y) + (x+y)^2 = x^2$

sau dấu =) -H§TP2.3: Bài tập 35 SGK. - Giáo viên: (Ghi bảng và cho học sinh tính nhanh): Tính nhanh: a. $34^2 + 66^2 + 68.66$ b. $74^2 + 24^2 - 48.74$ - Giáo viên: Hỏi: Em có nhận xét các phép tính này có đặc điểm gì? Cách tính nhanh các phép tính này như thế nào? Hãy cho biết kết quả các phép tính. -H§TP2.4. Trình bày lại kết quả thực hiện phép tính nhanh: a). $34^2 + 66^2 + 68.66$ $= 34^2 + 66^2 + 2.34.66$ $= (34+66)^2$ $= 100^2 = 10.000.$ b). $74^2 + 24^2 - 48.74$ $= 72^2 + 24^2 - 2.24.74$ $= (74 - 24)^2$ $= 50^2 = 2500.$ Ghi bài tập 36 SGK lên bảng : Tính giá trị biểu thức: a). $x^2 + 4x + 4$ tại $x = 98.$ b). $x^3 + 3x^2 + 3x + 1$ tại $x = 99.$ - Giáo viên: Ghi cách tính nhanh lên bảng.	Học sinh thực hiện theo nhóm. Đại diện nhóm thực hiện Học sinh trả lời... Học sinh thực hiện theo nhóm. Đại diện nhóm thực hiện Ghi bài tập về nhà	3, Bài tập 35 SGK. a). $34^2 + 66^2 + 68.66$ $= 34^2 + 66^2 + 2.34.66$ $= (34+66)^2$ $= 100^2 = 10.000.$ b). $74^2 + 24^2 - 48.74$ $= 72^2 + 24^2 - 2.24.74$ $= (74 - 24)^2$ $= 50^2 = 2500.$ 4, Bài tập 36 SGK a). $x^2 + 4x + 4$ $= (x+2)^2$ Thế $x = 9$ vào trên: $\Rightarrow (9+2)^2 = 11^2 = 121$ b). $x^3 + 3x^2 + 3x + 1$ Thế $x = 99.$
--	--	--

3. củng cố bài giảng: (4 phút)

- GV chốt lại các dạng biến đổi chính áp dụng HĐT:
- Tính nhanh; CM đẳng thức; thực hiện các phép tính; tính giá trị của biểu thức.

Bài 5/16 (KTCB & NC)

- a) Tìm x biết $x^3 - 9x^2 + 27x - 27 = -8$ $(x - 3)^3 = -8$ $(x - 3) = (-2)^3$ $x - 3 = -2 \Rightarrow x = 1$
- b) $64x^3 + 48x^2 + 12x + 1 = 27$

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

Làm tiếp bài tập 37; 38 SGK

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 6
Tiết PPCT: 6

NHẬN DẠNG TỨ GIÁC HÌNH BÌNH HÀNH – HÌNH THANG CÂN

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** - Hs được củng cố lại định nghĩa, tính chất và dấu hiệu nhận biết của hình bình hành, hình thang, hình thang cân
- Kỹ năng:** - Biết vận dụng lý thuyết vào chứng minh để nhận dạng hình chứng minh đoạn thẳng bằng nhau đường thẳng song song góc bằng nhau, Rèn kỹ năng cho hs trong chứng minh.
- Thái độ:** - Giáo dục ý thức tự học tính cẩn thận trong tính toán....

B. CHUẨN BỊ:

- **Giáo viên:** Bảng phụ, phiếu học tập, thước thẳng, compa, phấn màu
 - **Học sinh:** thước thẳng, compa, phấn màu, bảng nhóm
- Ôn tập lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết của các tứ giác đặc biệt: hình bình hành, hình thang, hình thang cân

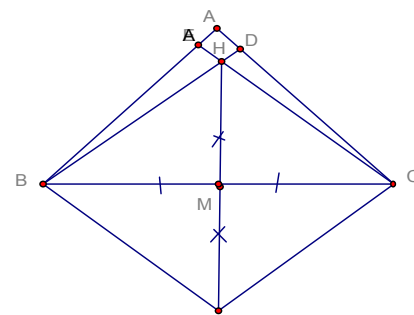
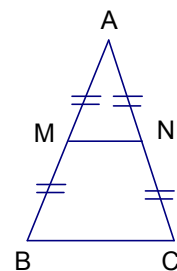
C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
Hoạt động 1: Trắc nghiệm Treo bảng phụ+phát phiếu học tập cho hs làm Câu 1: Hình bình hành là tứ giác có: a. Hai cạnh đối song song. b. Các cạnh đối song song. c. Hai cạnh đối bằng nhau d. Hai góc đối bằng nhau. Câu 2: Hình thang cân là hình thang có: a. Hai góc bằng nhau b. Hai góc đối bằng nhau. c. Hai góc kề một cạnh bên bằng nhau d. Hai góc kề một đáy bằng nhau.	Hs làm trên phiếu học tập	1/Trắc nghiệm Phiếu học tập

Câu 3: Khẳng định nào sau đây là sai? a. Hình thang có hai cạnh bên bằng nhau là hình thang cân. b. Tứ giác có hai cạnh đối song song là hình thang.		
Hoạt động 2: Bài 1: Treo bảng phụ Bài 1: Cho tam giác nhọn ABC, các đường cao BD và CE của tam giác cắt nhau tại H, M là trung điểm của		Bài 1

BC. Gọi K là điểm đối xứng của H qua M. a.Chứng minh tứ giác BHCK là hình bình hành. b.Tính số đo $\widehat{ACK}; \widehat{ABK}$ c.Gọi I là trung điểm của AK. Chứng minh các điểm A, B, K, C cách đều điểm I. HĐTP 2.1 Vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs lên bảng làm HĐTP 2.2:Chứng minh a/Chứng minh tứ giác là hình bình hành b/Tính số đo $\widehat{ACK}; \widehat{ABK}$ Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng Phần c cho hs thảo luận nhóm tìm pp sau đó gọi đại diện nhóm lên bảng làm	Vẽ hình ghi gt-kl hs lên bảng làm	 a/Xét tứ giác BHCK có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường nên tứ giác BHCK là hình bình hành b/ tứ giác BHCK là hình bình hành do đó $BD \parallel CK$ mà $BD \perp AC$ nên $CK \perp AC$ hay góc CKA bằng 90^0 Bài 2				
Hoạt động 3: Bài2 : Treo bảng phụ Bài 2: Cho tam giác ABC cân ($AB = AC; \widehat{A} = 40^0$). Gọi M, N lần lượt là trung điểm các cạnh AB và AC. a. Chứng minh: Tứ giác MNCB là hình thang cân. b. Tính số đo các góc tứ giác MNCB. HĐTP 2.1 Vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs lên bảng làm HĐTP 2.2:Chứng minh a/Tứ giác MNCB là hình thang cân b/ Tính số đo các góc tứ giác MNCB. ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng	Vẽ hình ghi gt-kl hs lên bảng làm	 <table><tr><td>GT</td><td>$\triangle ABC$, $\widehat{A} = 40^0$ $MA = MB, NA = NC$</td></tr><tr><td>KL</td><td>MNCB là hình thang cân Tính các góc</td></tr></table> a: $MA = MB, NA = NC$ (gt) $\Rightarrow MN \parallel BC$ (tính chất đường trung bình tam giác) $\Rightarrow MNCB$ là hình thang $\widehat{B} = \widehat{C}$ (tam giác ABC cân tại đỉnh A) $\Rightarrow MNCB$ là hình thang cân b/Tính số đo các góc đúng: $\widehat{B} = \widehat{C} = 70^0; \widehat{BMN} = \widehat{CNM} = 110^0$ (1	GT	$\triangle ABC$, $\widehat{A} = 40^0$ $MA = MB, NA = NC$	KL	MNCB là hình thang cân Tính các góc
GT	$\triangle ABC$, $\widehat{A} = 40^0$ $MA = MB, NA = NC$					
KL	MNCB là hình thang cân Tính các góc					

3. củng cố bài giảng: (4 phút)

HS đọc lại định nghĩa hình thang cân và các định lý 1, 2, 3.

- Có mấy cách nhận biết hình thang cân? Là những cách nào?
- Làm BT 11 SGK.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Xem lại các bài đã làm
- Làm các bài tập phiếu học tập vào vở
- Ôn tính lý thuyết của các tứ giác đặc biệt

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

b) $(x-y)^2 - 16$ c) $12x^2 - 36 - x^2$ d) $8x^3 + 12x^2y + 6xy^2 + y^3$ e) $(2x+3y)^2 - 2(2x+3y)$ f) $(x+y)^3 - x^3 - y^3$ g) $(x-y+4)^2 - (2x+3y-1)^2$ h) $(a^2+b^2-5)^2 - 4(ab+2)^2$?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng *Lưu ý học sinh xác định biểu thức A,B trong hằng đẳng thức Dạng 2 :Tìm x a) $3x(x-2) - x + 2 = 0$ b) $x^2(x+1) + 2x(x+1) = 0$ c) $2(2x-3) - 2(3-2x) = 0$?Nêu phương pháp làm *Nhấn mạnh tác dụng của phân tích đa thức thành nhân tử	a,b,c,d hs lên bảng làm Hs thảo luận nhóm e,f,g Hằng đẳng thức Đặt nhân tử chung đưa về dạng A.B = 0	$= 3xy(x+y)$ g) $(x-y+4)^2 - (2x+3y-1)^2$ $= (x-y+4-2x-3y+1)(x-y+4+2x+3y-1)$ $= (5-x-4y)(3x+2y+3)$ h) $(a^2+b^2-5)^2 - 4(ab+2)^2$ $= (a^2+b^2-5-2ab-4)(a^2+b^2-5+2ab+4)$ $= [(a-b)^2-9][(a+b)-1]$ $= (a-b-3)(a-b+3)(a+b-1)(a+b+1)$ Dạng 2 :Tìm x a) $3x(x-2) - x + 2 = 0$ $(x-2)(3x-1) = 0$ Khi $x-2=0$ hoặc $3x-1=0$ $\Leftrightarrow x=2$ hoặc $x=\frac{1}{3}$ Vậy : $x=2, x=\frac{1}{3}$ b) $x^2(x+1) + 2x(x+1) = 0$ $x(x+1)(x+2) = 0$ Khi $x=0$ hoặc $x+1=0$ hoặc $x+2=0$ $\Leftrightarrow x=0$ hoặc $x=-1$ hoặc $x=-2$ Vậy $x=0, x=-1, x=-2$ c) $2(2x-3) - 2(3-2x) = 0$ $2(2x-3) + 2(2x-3) = 0$ $4(2x-3) = 0$ $2x-3 = 0$ $x = \frac{3}{2}$
---	---	--

3. Củng cố bài giảng: (4 phút)

- Cách tìm nhân tử chung với các đa thức có hệ số nguyên:
- Hệ số là ƯCLN của các hệ số nguyên dương của các hạng tử
- Các lũy thừa bằng chữ có mặt trong mọi hạng tử với số mũ của mỗi lũy thừa là số mũ nhỏ nhất của nó.
- Làm bài tập 39. Gọi 4 HS lên bảng làm bài.

HS1 làm câu a. HS2 làm câu b

HS3 làm câu c. HS4 làm câu d.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Xem lại các bài đã làm
- Ôn lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử
- Làm bài tập trong sách bài tập /

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 8
Tiết PPCT: 8

NHẬN DẠNG TỨ GIÁC HÌNH THANG CÂN - HÌNH BÌNH HÀNH

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: - Hs được củng cố lại định nghĩa, tính chất và dấu hiệu nhận biết của hình bình hành, hình thang, hình thang cân
- Kỹ năng: - Biết vận dụng lý thuyết vào chứng minh để nhận dạng hình chứng minh đoạn thẳng bằng nhau đường thẳng song song góc bằng nhau, Rèn kỹ năng cho hs trong chứng minh.
- 3- Thái độ:** - Giáo dục ý thức tự học tính cẩn thận trong tính toán....

B. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên: Bảng phụ, phiếu học tập, thước thẳng, compa, phấn màu
 - Học sinh: thước thẳng, compa, phấn màu, bảng nhóm
- Ôn tập lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết của các tứ giác đặc biệt: hình bình hành, hình thang, hình thang cân

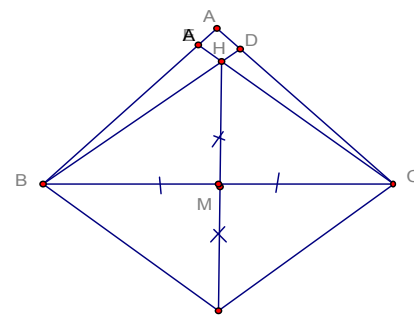
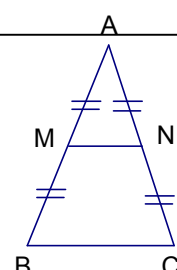
C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
Hoạt động 1: Trắc nghiệm Treo bảng phụ+phát phiếu học tập cho hs làm Câu 1: Hình bình hành là tứ giác có: a. Hai cạnh đối song song. b. Các cạnh đối song song. c. Hai cạnh đối bằng nhau d. Hai góc đối bằng nhau. Câu 2: Hình thang cân là hình thang có: a. Hai góc bằng nhau b. Hai góc đối bằng nhau. c. Hai góc kề một cạnh bên bằng nhau d. Hai góc kề một đáy bằng nhau.	Hs làm trên phiếu học tập	1/Trắc nghiệm Phiếu học tập

Câu 3: Khẳng định nào sau đây là sai? a. Hình thang có hai cạnh bên bằng nhau là hình thang cân. b. Tứ giác có hai cạnh đối song song là hình thang.		
Hoạt động 2: Bài 1: Treo bảng phụ Bài 1: Cho tam giác nhọn ABC, các đường cao BD và CE của tam giác cắt nhau tại H, M là trung điểm của		Bài 1

BC. Gọi K là điểm đối xứng của H qua M. a. Chứng minh tứ giác BHCK là hình bình hành. b.Tính số đo $\widehat{ACK}; \widehat{ABK}$ c. Gọi I là trung điểm của AK. Chứng minh các điểm A, B, K, C cách đều điểm I. HĐTP 2.1 Vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs lên bảng làm HĐTP 2.2:Chứng minh a/Chứng minh tứ giác là hình bình hành b/Tính số đo $\widehat{ACK}; \widehat{ABK}$ Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng Phần c cho hs thảo luận nhóm tìm pp sau đó gọi đại diện nhóm lên bảng làm	Vẽ hình ghi gt-kl hs lên bảng làm	 a/Xét tứ giác BHCK có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường nên tứ giác BHCK là hình bình hành b/ tứ giác BHCK là hình bình hành do đó $BD \parallel CK$ mà $BD \perp AC$ nên $CK \perp AC$ hay góc CKA bằng 90^0 Bài 2				
Hoạt động 3: Bài2 : Treo bảng phụ Bài 2: Cho tam giác ABC cân ($AB = AC; \hat{A} = 40^0$). Gọi M, N lần lượt là trung điểm các cạnh AB và AC. a.Chứng minh: Tứ giác MNCB là hình thang cân. b.Tính số đo các góc tứ giác MNCB. HĐTP 2.1 Vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs lên bảng làm HĐTP 2.2:Chứng minh a/Tứ giác MNCB là hình thang cân b/ Tính số đo các góc tứ giác MNCB. ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng	Vẽ hình ghi gt-kl hs lên bảng làm	 <table><tr><td>GT</td><td>$\triangle ABC, \hat{A} = 40^0$ $MA = MB, NA = NC$</td></tr><tr><td>KL</td><td>MNCB là hình thang cân Tính các góc</td></tr></table> a: $MA = MB, NA = NC$ (gt) $\Rightarrow MN \parallel BC$ (tính chất đường trung bình tam giác) $\Rightarrow MNCB$ là hình thang $\hat{B} = \hat{C}$ (tam giác ABC cân tại đỉnh A) $\Rightarrow MNCB$ là hình thang cân b/Tính số đo các góc đúng: $\hat{B} = \hat{C} = 70^0; \widehat{BMN} = \widehat{CNM} = 110^0$ (1	GT	$\triangle ABC, \hat{A} = 40^0$ $MA = MB, NA = NC$	KL	MNCB là hình thang cân Tính các góc
GT	$\triangle ABC, \hat{A} = 40^0$ $MA = MB, NA = NC$					
KL	MNCB là hình thang cân Tính các góc					

3. Củng cố bài giảng: (4 phút)

HS đọc lại định nghĩa hình thang cân và các định lý 1, 2, 3.

- Có mấy cách nhận biết hình thang cân? Là những cách nào?
- Làm BT 11 SGK.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Xem lại các bài đã làm
- Làm các bài tập phiếu học tập vào vở
- Ôn tính lý thuyết của các tứ giác đặc biệt

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 9
Tiết PPCT: 9

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ CÁC PHƯƠNG PHÁP

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** -Học sinh được củng cố lại phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử: dùng hằng đẳng thức, đặt nhân tử chung, nhóm nhiều hạng tử.
- Kỹ năng:** -Vận dụng lý thuyết thành thạo để làm bài tập: tìm x, chứng minh
- Thái độ:** -Rèn kỹ năng làm bài, tính cẩn thận chính xác, phát huy tính sáng tạo, khả năng tư duy sáng tạo

B. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên: Bảng phụ, phiếu học tập
- Học sinh: Ôn lại các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử, bảng nhóm

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. **Kiểm tra kiến thức cũ:** Không

2. **Giảng kiến thức mới:**

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
Hoạt động 1 :Kiểm tra bài cũ Phân tích đa thức sau thành nhân tử $(x-3y)^2-16$ $X^2+6xy+9$ Tìm x biết $(2x-5)-x(5-2x)=0$ Gọi 2 hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng	Hs lên bảng làm hs còn lại cùng làm nhận xét bổ sung	Phân tích đa thức sau thành nhân tử $(x-3y)^2-16$ $X^2+6xy+9$ Tìm x biết $(2x-5)-x(5-2x)=0$
Hoạt động 2 :Dạng 2 –Tìm x biết 1) $36-(x-7)^2=0$ 2) $(x-3)^2-(2x-4)^2=0$ 3) $(5-3x)^2=(4x-1)^2$ 4) $X^2+6x+9=16x^2-8x+1$?Nêu phương pháp làm Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng	đưa về dạng $A^2-B^2=0$ hs lên bảng làm hs còn lại cùng làm nhận xét bổ sung	Dạng 2 –Tìm x biết 5) $36-(x-7)^2=0$ 6) $(x-3)^2-(2x-4)^2=0$ 7) $(5-3x)^2=(4x-1)^2$ 8) $X^2+6x+9=16x^2-8x+1$
Hoạt động 3:Tính giá trị của biểu thức HDTP 3.1:Bài 1 a. b.		HDTP 3.2 1. 2. 3. ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng *Nhấn mạnh kiến thức cơ bản đã vận dụng

3. Củng cố bài giảng:

* HS làm bài 43/20 (theo nhóm)

Phân tích đa thức thành nhân tử.

$$\begin{aligned} \text{b) } 10x-25-x^2 &= -(x^2-2.5x+5^2) \\ &= -(x-5)^2 = -(x-5)(x-5) \end{aligned}$$

Bài tập trắc nghiệm: (Chọn đáp án đúng)Để phân tích $8x^2 - 18$ thành nhân tử ta thường sử dụng phương pháp :

A Đặt nhân tử chung

B. Dùng hằng đẳng thức

C. Cả 2 phương pháp trên

D. Tách một hạng tử thành nhiều hạng tử

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

Ôn tập các pp phân tích đa thức thành nhân tử

_ Xem lại các bài đã làm

_ Làm bài tập trong sbt + sách trắc nghiệm

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 10
Tiết PPCT: 10

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ CÁC PHƯƠNG PHÁP

Diễn danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** -Hs được củng cố và khắc sâu phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử: Nhóm nhiều hạng tử và phối hợp nhiều pp
- Kỹ năng:** -Rèn kỹ năng làm bài cho hs thông qua một số dạng bài tập
- Thái độ:**-Giáo dục tính cẩn thận, ý thức tự học

B. CHUẨN BỊ:

- **Giáo viên:** Bảng phụ+phiếu học tập dạng trong sách trả nghiệm
- **Học sinh:** Ôn tập các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Hoạt động 1: Nêu các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử

Hoạt động 2: Phân tích đa thức thành nhân tử

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
HĐ:2.1:Bài 1 1.x^2-x-y^2+y 2.$x^2-2xy+y^2-z^2$ 3.$5x-5y+ax-ay$ 4.$a^3-a^2x-ay+xy$?Nêu pp làm Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng *Nhấn mạnh hs hay sai dấu HĐTP2.2 :Bài 2 1/$x^4+2x^3+x^2$ 2 $x^3-x+3x^2y+3xy^2+y^3-y$ 3/$5x^2-10xy+5y^2-20z^2$?Nêu pp làm Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng *Nhấn mạnh hs hay sai dấu Vận dụng hằng đẳng thức A^2-B^2 khi A ,B là các đa thức Dạng 2 Tìm x a.$5x(x-1)=x-1$ b.$2(x+5)-x^2-5x=0$?Nêu pp làm Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng *Nhấn mạnh tác dụng của phân tích đa thức thành nhân tử Dạng 3 Tính giá trị của biểu thức	hs lên bảng làm	Dạng 1:Phân tích đa thức thành nhân tử Bài 1: 1.$=(x^2-y^2)-(x-y)$ $=(x-y)(x+y)-(x-y)$ $=(x-y)(x+y-1)$ 2.$=(x^2-2xy+y^2)-z^2$ $=(x-y)^2-z^2$ $=(x-y-z)(x-y+z)$ 3. 4. Bài 2 1/$=x^2(x^2+2x+1)$ $=x^2(x+1)^2$ 2.$=(x^3+3x^2y+3xy^2+y^3)-(x-y)$ $=(x+y)^3-(x-y)$ $=(x-y)(x^2+2xy+y^2-1)$ 2. 3. Dạng 2:Tìm x a.$5x(x-1)=x-1$ $5x(x-1)-(x-1)=0$ $5x-1)(x-1)=0$ Suy ra $5x-1=0$ Hay $x=1/5$ Hoặc $x-1=0$ hay $x=1$ Vậy $x=1/5$;$x=1$

a. $x^2 - 2xy - 4z^2 + y^2$ tại $y=-4$ và $z=45$ b. $3(x-3)(x+7) + 9x - 4^2 + 48$ tại $x=0,5$ HĐ 4.1 Thảo luận nhóm tìm pp làm Cho hs thảo luận nhóm tìm pp làm Gọi đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại nhận xét bổ sung Nhấn mạnh lại HĐ 4.2: Rèn kỹ năng Gọi hs lên bảng làm Nhấn mạnh các tác dụng của phân tích đa thức thành nhân tử	Ghi nhớ tác dụng của phân tích đa thức thành nhân tử Thảo luận nhóm tìm pp làm đại diện nhóm nêu pp hs lên bảng làm	Dạng 3 : Bài 3 : a. $=(x^2 - 2xy + y^2) - 4z^2$ $=(x-y)^2 - (2z)^2$ $=(x-y-2z)(x-y+2z)$ Thay $x=6$ $y=-4$ $z=45$ vào biểu thức ta có $(6 + 4 - 90)(6 + 4 + 90)$ $= -80.100 = -8000$ Vậy ... b. đáp số 4
---	--	---

3. Củng cố bài giảng: (4 phút)

Phân tích đa thức thành nhân tử là làm thế nào? Cần chú ý điều gì khi thực hiện.

Bài tập 39a,d / 19 SGK. a) $3x - 6y = 3(x - 2y)$ d) $\frac{2}{5}x(y-1) - \frac{2}{5}y(y-1)$ $= \frac{2}{5}(y-1)(x-y)$	Bài tập 41a / 19 SGK. $5x(x - 2000) - x + 2000 = 0$ $5x(x - 2000) - (x - 2000) = 0$ $(x - 2000)(5x - 1) = 0$ $x - 2000 = 0$ hoặc $5x - 1 = 0$. Vậy $x = 2000$ hoặc $x = \frac{1}{5}$
---	--

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Xem lại các dạng bài đã làm
- các bài tập trong sách bài tập /12; 13

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 11
Tiết PPCT: 11

NHẬN DẠNG TỨ GIÁC HÌNH CHỮ NHẬT

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** - Hs được củng cố lại định nghĩa, tính chất và dấu hiệu nhận biết của hình chữ nhật
- Kỹ năng:** - Biết vận dụng lý thuyết vào chứng minh để nhận dạng hình chứng minh đoạn thẳng bằng nhau đường thẳng song song góc bằng nhauRèn kỹ năng cho hs trong chứng minh
- Thái độ:** - Giáo dục ý thức tự học tính cẩn thận trong tính toán....

B. CHUẨN BỊ:

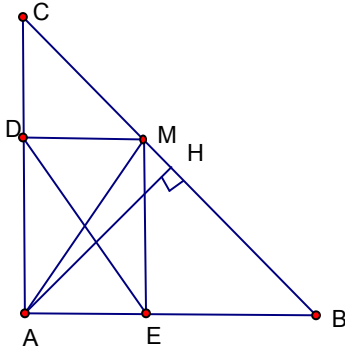
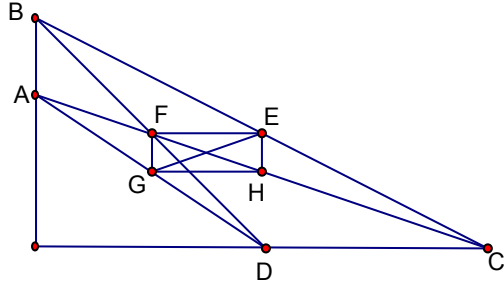
- **Giáo viên:** Bảng phụ phiếu học tập, thước thẳng, compa, phấn màu
- **Học sinh:** Thước thẳng, compa, phấn màu, bảng nhóm

Ôn tập lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết của các tứ giác đặc biệt: hình chữ nhật

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

- Kiểm tra kiến thức cũ: (Lồng vào bài luyện tập)**
- Giảng kiến thức mới:**

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng																								
Hoạt động 1: Trắc nghiệm Treo bảng phụ: Điền Đ(đúng) hoặc S (sai) vào ô vuông mà em chọn <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Nội dung</th><th>Đ</th><th>S</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1/Hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>2/Hình bình hành có 1 góc vuông là hình chữ nhật</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>3/Hình thang cân có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình chữ nhật</td><td></td><td></td></tr> </tbody> </table> Cho hs làm trên phiếu học tập Gọi hs đứng tại chỗ nêu đáp án- hs còn lại nhận xét bổ sung ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng Nhấn mạnh lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết hình chữ nhật	Nội dung	Đ	S	1/Hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật			2/Hình bình hành có 1 góc vuông là hình chữ nhật			3/Hình thang cân có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình chữ nhật			Ch hs làm trên phiếu học tập hs đứng tại chỗ nêu đáp án- hs còn lại nhận xét bổ sung	I. Trắc nghiệm Phiếu học tập Điền Đ(đúng) hoặc S (sai) vào ô vuông mà em chọn <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Nội dung</th><th>Đ</th><th>S</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1/Hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>2/Hình bình hành có 1 góc vuông là hình chữ nhật</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>3/Hình thang cân có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình chữ nhật</td><td></td><td></td></tr> </tbody> </table>	Nội dung	Đ	S	1/Hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật			2/Hình bình hành có 1 góc vuông là hình chữ nhật			3/Hình thang cân có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình chữ nhật		
Nội dung	Đ	S																								
1/Hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật																										
2/Hình bình hành có 1 góc vuông là hình chữ nhật																										
3/Hình thang cân có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình chữ nhật																										
Nội dung	Đ	S																								
1/Hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật																										
2/Hình bình hành có 1 góc vuông là hình chữ nhật																										
3/Hình thang cân có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình chữ nhật																										
Hoạt động 2: Bài 114/SBT Gọi hs đọc đề bài																										

HĐTP 2.1:Vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs lên bảng ghi gt-kl HĐTP 2.2:Chứng minh ? Tứ giác ADME là hình gì? Gọi hs lên bảng làm 2?Tính chu vi của hình đó Cho hs thảo luận nhóm tìm pp làm Gọi đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại nhận xét bổ sung Gọi hs lên bảng làm 3.Điểm M ở vị trí nào trên cạnh BC thì đoạn thẳng DE có độ dài nhỏ nhất Cho hs thảo luận nhóm tìm pp làm Gọi đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại nhận xét bổ sung ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng Nhấn mạnh lại các kiến thức cơ bản đã vận dụng	hs lên bảng ghi gt-kl hs thảo luận nhóm tìm pp làm đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại nhận xét bổ sung hs lên bảng làm	Bài 114/SBT  1/Tứ giác AEMD là hình chữ nhật vì:tứ giác có 3 góc vuông 2/Chu vi của hình chữ nhật AEMD là $2(AE+EM)=2.AC=8\text{ cm}$ 3.Vì tứ giác AEMD là hình chữ nhật nên $DE=AM$ Gọi H là trung điểm của BC Vì tam giác ABC cân nên đường trung tuyến AH đồng thời là đường cao Do đó $AH \geq AM$,dấu bằng xảy ra khi M là trung điểm của BC .Vậy với M là trung điểm của BC thì đoạn thẳng DE có độ dài nhỏ nhất
Hoạt động 3:Bài 118/72 sbt Gọi hs đọc đề bài HĐTP 3.1:Vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs lên bảng ghi gt-kl HĐTP 2.2:Chứng minh ?Chứng minh $EG=FH$?Nêu pp làm ?Nhận dạng tứ giác FEHG Gọi hs lên bảng chứng minh ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng	Vẽ hình ghi gt-kl hs lên bảng ghi gt-kl Chứng minh $EG=FH$ Nêu pp làm Nhận dạng tứ giác FEHG hs lên bảng chứng	Bài 118/72 sbt  Tứ giác FEHG là hình chữ nhật Nên hai đường chéo $GE=EH$

3. Củng cố bài giảng:

- Nhắc lại kiến thức trọng tâm

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Xem lại các bài đã làm
- Làm bài tập còn lại trong sách bài tập/72-73

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 12
Tiết PPCT: 12

NHẬN DẠNG TỨ GIÁC VỀ HÌNH THOI

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: - củng cố kiến thức về hình thoi, luyện các bài tập chứng minh tứ giác là thoi và áp dụng tính chất của hình thoi để chứng minh các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau.

2. Kỹ năng: - Có kỹ năng vận dụng bài toán tổng hợp.

3. Thái độ: - Giáo dục ý thức tự học tính cẩn thận trong tính toán

B. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Bảng phụ, phấn màu, thước thẳng.

Học sinh: Thước thẳng, compa, phấn màu, bảng nhóm

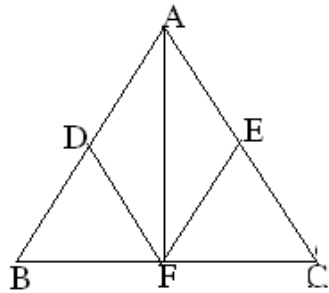
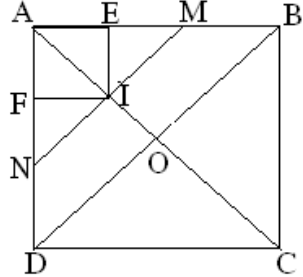
Ôn tập lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết của các tứ giác đặc biệt: Hình thoi

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1: ôn tập lý thuyết	
Gv cho hs nhắc lại các kiến thức về hình thoi và hình vuông (định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết)	Hs nhắc lại các kiến thức về hình thoi và hình vuông (định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết)

2. Giảng kiến thức mới:

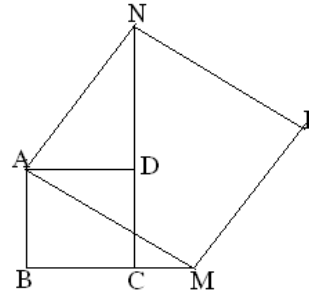
Hoạt động 2: bài tập áp dụng	
Bài tập số 1: Cho tam giác ABC cân tại A. Gọi D, E, F lần lượt là trung điểm của AB, AC, BC. Chứng minh rằng tứ giác ADFE là hình thoi Để chứng minh tứ giác ADFE là hình thoi ta c/m như thế nào? Gv gọi hs lên bảng trình bày c/m Bài tập số 2: Cho hình vuông ABCD tâm O. Gọi I là điểm bất kỳ trên đoạn OA(I khác A và O) đường thẳng qua I vuông góc với OA cắt AB, AD tại M và N A, Chứng minh tứ giác MNDB là hình thang cân B, Kẻ IE và IF vuông góc với AB, AD chứng minh tứ giác AEIF là hình vuông. để c/m tứ giác MNDB là hình thang cân ta c/m như thế nào? để c/m tứ giác AEIF là hình vuông ta c/m như thế nào Bài tập số 3	 FE // AB và FE = 1/2 AB mà AD = 1/2AB do đó FE = AD và FE // AD (1) Mặt khác AE = AC/2 và AB = AC nên AD = AE (2) từ 1 và 2 suy ra tứ giác ADFE là hình thoi  MN ⊥ AC và BD ⊥ AC nên MN // BD mặt khác góc ADB = góc ABD = 45° nên tứ giác MNDB là hình thang cân

Cho hình vuông ABCD, Trên tia đối của tia CB có một điểm M và trên tia đối của tia DC có một điểm N sao cho $DN = BM$. kẻ qua M đường thẳng song song với AN và kẻ qua N đường thẳng song song với AM. Hai đường thẳng này cắt nhau tại P. Chứng minh tứ giác AMPN là hình vuông.

để c/m tứ giác AMPN là hình vuông ta c/m như thế nào ?

Gv gọi hs trình bày cách c/m

B, Tứ giác AEIF có góc A = góc E = góc F = 90^0 và AI là phân giác của góc EAF nên tứ giác AEIF là hình vuông.



AM // NP và AN// MP nên AMPN là hình bình hành.

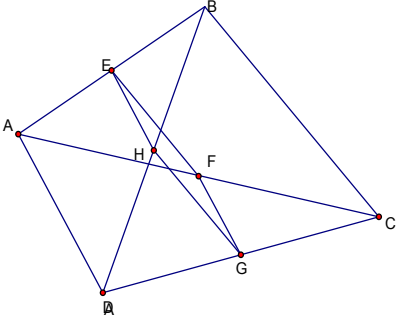
$\triangle AND = \triangle ABM$ (c.g.c) $\Rightarrow AN = AM$.và góc AND = góc AMB,

Góc MAB = góc NAD mà

góc MAB + góc MAD = 90^0

nên góc MAD + góc DAN = 90^0 vậy tứ giác AMPN là hình vuông,

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng												
Hoạt động 1: Trắc nghiệm Xác định tính đúng (Đ) hoặc sai(S) bằng cách điền dấu *	Hs làm trên phiếu học tập	I Trắc nghiệm Phiếu học tập												
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung</th><th>Đ</th><th>S</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1/Hình thang có hai cạnh bên bằng nhau là hình thang cân</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>2/Hình thang cân có hai đường chéo bằng nhau</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>3/Hình thang có hai cạnh đáy bằng nhau là hình bình hành</td><td></td><td></td></tr> </tbody> </table>	Nội dung	Đ	S	1/Hình thang có hai cạnh bên bằng nhau là hình thang cân			2/Hình thang cân có hai đường chéo bằng nhau			3/Hình thang có hai cạnh đáy bằng nhau là hình bình hành				
Nội dung	Đ	S												
1/Hình thang có hai cạnh bên bằng nhau là hình thang cân														
2/Hình thang cân có hai đường chéo bằng nhau														
3/Hình thang có hai cạnh đáy bằng nhau là hình bình hành														
Phát phiếu học tập cho hs làm Hoạt động 2: Bài 157/76 sbt Gọi hs đọc đề bài HĐTP 2.1: Vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs lên bảng vẽ hình ghi gt-kl HĐTP 2.2: Chứng minh ? Nhận dạng tứ giác EFGH Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng ?Nêu yêu cầu của câu a TA đã chứng minh được tứ giác EFGH là hình bình hành? Vậy bài toán yêu cầu ta làm gì? Nhấn mạnh dấu hiệu nhận biết của các hình chữ nhật ,hình thoi ,hình vuông ?Hình bình hành là hình chữ nhật ,hình thoi,hình vuông khi nào Nhấn mạnh lại dấu hiệu nhận biết của hình chữ nhật t hình thoi ,hình vuông thông qua hình bình hành Gọi hs đứng tại chỗ làm 1 phần các phần	hs lên bảng vẽ hình ghi gt-kl tứ giác EFGH là hình bình hành hs đứng tại chỗ làm 1 phần các phần còn lại hs lên bảng làm	Bài 157/76 sbt Tứ giác EFGH là hình bình hành vì có các cạnh đối song song.... a/Ta có Tứ giác EFGH là hình bình hành (chứng minh trên) Để hình bình hành là hình chữ nhật khi có một góc vuông hay thêm góc HEF bằng 90^0 nên HE vuông góc với EF Mà EF //AC HE//BD (chứng minh trên) Vậy AC vuông góc với BD												

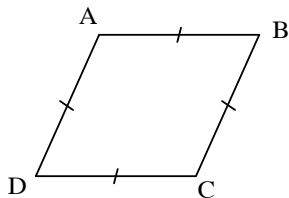
còn lại cho hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng		Vậy tứ giác ABCD có AC vuông góc với BD thì hình bình hành EFGH là hình chữ nhật
Hoạt động 3: Bài 160/77 Gọi hs đọc đề bài HĐTP 31: Vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs lên bảng vẽ hình ghi gt-kl HĐTP 32: Chứng minh ?Nhận dạng tứ giác EFGH Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng ?Nêu yêu cầu của câu a TA đã chứng minh được tứ giác EFGH là hình bình hành? Vậy bài toán yêu cầu ta làm gì ?Hình bình hành là hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông khi nào Nhấn mạnh lại dấu hiệu nhận biết của hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông thông qua hình bình hành Gọi hs đứng tại chỗ làm 1 phần các phần còn lại cho hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng Nhấn mạnh dạng toán tìm điều kiện...	hs lên bảng làm	Bài 160/77 sbt  a/AD vuông góc với BC b/AD=BC c/ AD vuông góc với BC AD=BC

3. Củng cố bài giảng:

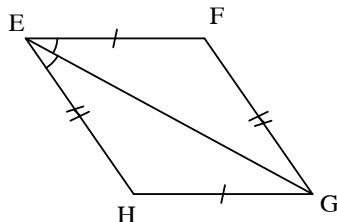
d) Củng cố, luyện tập. (5 ph)

- Giáo viên: Dùng bảng phụ vẽ bài tập 73

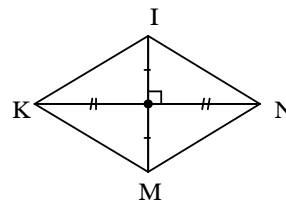
Tìm các hình thoi trong hình vẽ sau:



a)



b)



c)

Hình thoi là hình a, b, c, e.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Tiếp tục ôn tập lý thuyết các tứ giác đặc biệt

-Xem lại các bài đã làmLàm các bài tập trang 76-77

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 13
Tiết PPCT: 13

LUYỆN TẬP RÚT GỌN PHÂN THỨC

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** - Luyện tập các kiến thức cơ bản về phân thức đại số, áp dụng giải bài tập.
- Kỹ năng:** - Có kỹ năng vận dụng bài toán tổng hợp.
- Thái độ:** - Rèn đức tính cẩn thận, chính xác trong lập luận chứng minh.

B. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Bảng phụ, phấn màu, thước thẳng.

Học sinh; Thước thẳng, compa, phấn màu, bảng nhóm

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1 : ôn tập lý thuyết	
Gv cho hs nhắc lại khái niệm về phân thức đại số và cách rút gọn phân thức	Hs nhắc lại các kiến thức theo yêu cầu của giáo viên Phân thức là một biểu thức có dạng $\frac{A}{B}$ trong đó A, B là các đa thức, $B \neq 0$ Muốn rút gọn phân thức ta có thể : Phân tích tử và mẫu thức thành nhân tử (nếu cần) để tìm nhân tử chung Chia cả tử và mẫu cho nhân tử chung

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động 2: Bài tập áp dụng

Bài tập 1: Với điều kiện nào của x các biểu thức sau gọi là phân thức a) $\frac{5x}{x-1}$; b) $\frac{x}{2x-8}$; c) $\frac{1}{x^2-1}$; d) $\frac{1}{x^2-3x-2}$ Bài tập 2: rút gọn phân thức sau: a) $\frac{12xy}{12x^2y^2}$; ... b) $\frac{3x^2+x}{3x+1}$ c) $\frac{25(x-1)^3}{15(1-x)}$ d) $\frac{x^2-xy}{3x^2-3y^2}$ e) $\frac{x^2-4xy+4y^2}{xy-2y^2}$ g) $\frac{x^2+y^2-4+2xy}{x^2-y^2+4+4x}$ h) $\frac{x^2-4x+4}{x^2+3x-10}$ Nêu các phương pháp phân tích đa thức thành	Nêu điều kiện của mẫu thức để biểu thức là phân thức? ($B \neq 0$) Hs tìm các giá trị của x để mẫu thức khác 0. Bài tập 2; nêu cách rút gọn phân thức Hs cả lớp nháp bài Lần lượt các hs lên bảng trình bày cách giải e) $\frac{x^2-4x+4}{xy-2y^2} = \frac{(x-2)^2}{y(x-2)} = \frac{x-2}{y}$ g) $\frac{x^2+y^2-4+2xy}{x^2-y^2+4+4x}$ $= \frac{(x^2+2xy+y^2)-4}{(x^2+4x+4)-y^2} = \frac{(x+y)^2-4}{(x+2)^2-y^2}$ $= \frac{(x+y-2)(x+y+2)}{(x+2-y)(x+2+y)} = \frac{x+y-2}{x-y+2}$ h) $\frac{x^2-4x+4}{x^2+3x-10} = \frac{(x-2)^2}{x^2-2x+5x-10}$
---	--

nhân tử. áp dụng phân tích tử và mẫu các phân thức thành nhân tử để rút gọn phân thức

Bài tập 3: Rút gọn phân thức sau:

a) $\frac{(m-n)^3 - p^3}{m-n-p}$ b) $\frac{4-4x^2-9y^2-12xy}{2x+2+3y}$

c) $\frac{8-(x-1)^3}{x-3}$ d) $\frac{9-12x+4x^2}{2x-3}$

Bài tập 4: thực hiện phép tính

A, $\frac{x^2+2}{x} - \frac{2x+2}{x}$

b, $\frac{x+3}{x^2-y^2} - \frac{3-y}{x^2-y^2}$

C, $\frac{5x+4}{3x+15} + \frac{x-2}{x+5}$

d, $\frac{x+4}{2x+4} - \frac{x-2}{x^2-4}$

gv cho hs lên bảng trình bày cách làm

$$= \frac{(x-2)^2}{x(x-2)+5(x-2)} = \frac{(x-2)^2}{(x-2)(x+5)} = \frac{x-2}{x+5}$$

Bài tập 3:

Hs cả lớp nháp bài

Lần lượt các hs lên bảng trình bày cách giải.

Bài 2 : hs nêu quy tắc trừ hai phân thức và thực hiện phép tính

Câu d,

$$\frac{x+4}{2x+4} - \frac{x-2}{x^2-4} = \frac{x+4}{2(x+2)} - \frac{x-2}{(x+2)(x-2)}$$

$$= \frac{x+4}{2(x+2)} + \frac{-1}{x+2}$$

$$= \frac{x+4-2}{2(x+2)} = \frac{x+2}{2(x+2)} = \frac{1}{2}$$

3. Củng cố bài giảng:

Qua bài học cần nắm vững quy tắc rút gọn phân thức.

- Tính chất A= -(-A)

* **Bài tập nâng cao:** Rút gọn các phân thức

$$A = \frac{x^2+y^2-z^2+2xy}{x^2-y^2+z^2+2xz} = \frac{(x+y)^2-z^2}{(x+z)^2-y^2} = \frac{(x+y-z)(z+y+z)}{(x+y+z)(x+z-y)} = \frac{x+y-z}{x+z-y}$$

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Ôn tập các kiến thức về phân thức xem lại các bài tập đã giải. Làm các bài tập tương tự

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 14
Tiết PPCT: 14

LUYỆN TẬP QUY ĐỒNG MẪU THỨC

Diễn danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Giúp học sinh khắc sâu thêm kiến thức về quy đồng mẫu thức
- Kĩ năng:** vận dụng quy tắc để quy đồng mẫu thức .
- Thái độ:** Nghiêm túc và có tinh thần xây dựng bài .

B. CHUẨN BỊ:

- **Giáo viên:** các dụng cụ dạy học sgk ,sbt,sách tham khảo và các dụng cụ khác.
 - **Học sinh:** Xem lại quy tắc và có đầy đủ các dụng cụ học tập .
- Phương pháp vấn đáp ,phương pháp lý thuyết và thực hành ...

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Cho hs nhắc lại quy tắc quy đồng mẫu các phân thức đại số.

2. Giảng kiến thức mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
HD 1: Bài Tập 1(25 phút)	
Cho bài tập ghi lên bảng Quy đồng mẫu các phân thức sau : a) $\frac{2-4y}{2x-y^2}; \frac{6x+y}{2xy-y^3}$ b) $\frac{-2(x-3y)}{5(x^2-9y^2)}; \frac{7(x-3y)}{x+3y}$ c) $\frac{-x^3+1}{x-1}; \frac{2x^2+7}{x^2+x+1}$ d) $\frac{7}{4x^3yz^2}; \frac{-5}{3x^3y^4z^2}; \frac{-2}{5xyz^2}$ e) $\frac{4(x-y^2)(2x-1)}{2x^2-x-2xy^2+y^2}; \frac{3x-5y}{3(x^4-y^2)}; \frac{-4x}{x^2+y}$ hướng dẫn học sinh cách quy đồng mẫu phân thức cho hs lên bảng làm bài theo hướng dẫn	Ghi bài và làm bài theo hướng dẫn Quy đồng các phân thức : a) $\frac{2-4y}{2x-y^2}; \frac{6x+y}{2xy-y^3}$ $\frac{2-4y}{2x-y^2}; \frac{6x+y}{2xy-y^3} = \frac{6x+y}{y(2x-y^2)}, MTC: y(2x-y^2)$ $\frac{2-4y}{(2x-y^2)} = \frac{(2-4y)y}{(2x-y^2)y}; \frac{6x+y}{y(2x-y^2)}$ b) $\frac{-2(x-3y)}{5(x^2-9y^2)}; \frac{7(x-3y)}{x+3y}$ $\frac{-2(x-3y)}{5(x^2-9y^2)} = \frac{-2(x-3y)}{5(x-3y)(x+3y)}; \frac{7(x-3y)}{x+3y}, MTC: 5(x+3y)(x-3y)$ $\frac{-2(x-3y)}{5(x-3y)(x+3y)}; \frac{7(x-3y)}{x+3y} = \frac{7(x-3y)(x-3y)5}{5(x+3y)(x-3y)}$ $\frac{-2(x-3y)}{5(x-3y)(x+3y)}; \frac{35(x-3y)^2}{5(x-3y)(x+3y)}$

Cho hs nhận xét
Nhận xét và cho hs ghi bài

$$c) \frac{-x^3+1}{x-1}; \frac{2x^2+7}{x^2+x+1}, MTC: (x-1)(x^2+x+1)$$

$$\frac{-x^3+1}{x-1} = \frac{(-x^3+1)(x^2+x+1)}{(x-1)(x^2+x+1)}$$

$$\frac{2x^2+7}{x^2+x+1} = \frac{(2x^2+7)(x-1)}{(x^2+x+1)(x-1)}$$

$$d) \frac{7}{4x^3yz^2}; \frac{-5}{3x^3y^4z^2}; \frac{-2}{5xyz^2}; MTC: 60x^3y^4z^2$$

$$\frac{7}{4x^3yz^2} = \frac{7.5y^3}{4x^3yz^2.15y^3} = \frac{35x^3}{60x^3y^4z^2}$$

$$\frac{-5}{3x^3y^4z^2} = \frac{-5.20}{3x^3y^4z^2.20} = \frac{-100}{60x^3y^4z^2}$$

$$\frac{-2}{5xyz^2} = \frac{-2.12x^2y^3}{5xyz^2.12x^2y^3} = \frac{-24x^2y^3}{60x^3y^4z^2}$$

$$e) \frac{4(x-y^2)(2x-1)}{2x^2-x-2xy^2+y^2}; \frac{3x-5y}{3(x^4-y^2)}; \frac{-4x}{x^2+y}$$

$$\frac{4(x-y^2)(2x-1)}{2x^2-x-2xy^2+y^2} = \frac{4(x-y^2)(2x-1)}{(2x^2-x)-(2xy^2-y^2)}$$

$$= \frac{4(x-y^2)(2x-1)}{(2x-1)(x-y^2)}$$

$$\frac{3x-5y}{3(x^4-y^2)} = \frac{3x-5y}{3(x^2-y)(x^2+y)}$$

$$\frac{-4x}{x^2+y}$$

$$MTC: 3(x^2-y)(x^2+y)(2x-1)(x-y^2)$$

$$\frac{4(x-y^2)(2x-1)}{(2x-1)(x-y^2)} = \frac{4(x-y^2)(2x-1).3.(x^2-y)(x^2+y)}{3(x^2-y)(x^2+y)(2x-1)(x-y^2)}$$

$$\frac{3x-5y}{3(x^2-y)(x^2+y)} = \frac{(3x-5y)(2x-1)(x-y^2)}{3(x^2-y)(x^2+y)(2x-1)(x-y^2)}$$

$$\frac{-4x}{x^2+y} = \frac{-4.3(x^2-y)(2x-1)(x-y^2)}{3(x^2-y)(x^2+y)(2x-1)(x-y^2)}$$

nhận xét và ghi bài

HD 2: Bài Tập 2(20 phút)

Cho bài tập ghi lên bảng và cho hs thảo luận
cách làm bài
Quy đồng các mẫu thức của các phân thức
sau :

Ghi bài và làm bài theo hướng dẫn

Tuần thứ: 15
Tiết PPCT: 15

LUYỆN TẬP PHÉP TÍNH TRÊN PHÂN THỨC

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
....../....../2018	8A7	/	
....../....../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Giúp hs khắc sâu thêm kiến thức các phép toán trên phân thức.
- Kĩ năng:** Vận dụng các quy tắc để giải các bài tập về phân thức.
- Thái độ:** Nghiêm túc và có tinh thần xây dựng bài.

B. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên:** Các dụng cụ dạy học như: sbt, stk và các tài liệu khác.
- Học sinh:** Xem lại các quy tắc và có đầy đủ các dụng cụ học tập.

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

2. Giảng kiến thức mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
HĐ: PHÉP CỘNG CÁC PHÂN THỨC ĐẠI SỐ	
HĐ1: Bài Tập 1: (15 phút)	
Cho bài tập ghi lên bảng Cộng các phân thức sau : a) $\frac{5(x+3)}{15} + \frac{3(x+5)}{15} + \frac{x-2}{15}$ b) $\frac{5xy^2 - 3z}{3xy} + \frac{4x^2y + 3z}{3xy}$ c) $\frac{x+1}{x-y} + \frac{x-1}{x-y} + \frac{x+3}{x-y}$ d) $\frac{x^3 + 2x}{x^2 - x + 1} + \frac{2x^3 + 5x}{x^2 - x + 1} + \frac{1 - 2x^3 - 7x}{x^2 - x + 1}$ e) $\frac{4x^2}{x-2} + \frac{3}{x-2} + \frac{19}{2-x}$ hướng dẫn hs các làm bài cho hs nhận xét	Ghi bài và làm bài Cộng các phân thức sau : a) $\frac{5(x+3)}{15} + \frac{3(x+5)}{15} + \frac{x-2}{15} = \frac{5(x+3) + 3(x+5) + x-2}{15}$ $= \frac{5x + 15 + 3x + 15 + x - 2}{15}$ $= \frac{9x + 28}{15}$ b) $\frac{5xy^2 - 3z}{3xy} + \frac{4x^2y + 3z}{3xy} = \frac{5xy^2 - 3z + 4x^2y + 3z}{3xy}$ $= \frac{5xy^2 + 4x^2y}{3xy} = \frac{5y + 4x}{3}$ c) $\frac{x+1}{x-y} + \frac{x-1}{x-y} + \frac{x+3}{x-y} = \frac{x+1+x-1+x+3}{x-y}$ $= \frac{3x+3}{x-y}$ d) $\frac{x^3 + 2x}{x^2 - x + 1} + \frac{2x^3 + 5x}{x^2 - x + 1} + \frac{1 - 2x^3 - 7x}{x^2 - x + 1}$ $= \frac{x^3 + 2x + 2x^3 + 5x + 1 - 2x^3 - 7x}{x^2 - x + 1}$ $= \frac{x^3 + 1}{x^2 - x + 1} = \frac{(x+1)(x^2 - x + 1)}{x^2 - x + 1} = x + 1$

nhận xét và sửa chỗ sai	$e) \frac{4x^2}{x-2} + \frac{3}{x-2} + \frac{19}{2-x} = \frac{4x^2+3-19}{x-2}$ $= \frac{4(x^2-4)}{x-2} = 4(x+2)$ nhận xét
HD2: Bài Tập 2(30phút)	
Cộng các phân thức có mẫu khác nhau a) $\frac{5x}{yz^2} + \frac{2}{3y^2z} + \frac{4}{2yz^2}$ b) $\frac{6x}{x^2-9} + \frac{5x}{x-3} + \frac{x}{x+3}$ c) $\frac{2x}{x^2+2xy} + \frac{y}{xy-2y^2} + \frac{4}{x^2-4y^2}$ d) $\frac{5}{2x-3} + \frac{2}{2x+3} + \frac{2x-33}{4x^2-9}$ e) $\frac{x}{(x-y)(x-z)} + \frac{y}{(y-x)(y-z)} + \frac{z}{(z-x)(z-y)}$ hướng dẫn hs cách làm bài quy đồng rồi thực hiện phép cộng cho hs lên bảng làm bài Cho hs nhận xét Nhận xét và sửa sai	Ghi bài và làm bài theo hướng dẫn a) $\frac{5x}{yz^2} + \frac{2}{3y^2z} + \frac{4}{2yz^2} \quad MTC: 6y^2z^2$ $\frac{5x}{yz^2} + \frac{2}{3y^2z} + \frac{4}{2yz^2} = \frac{6y.5x}{6y^2z^2} + \frac{2.2z}{6y^2z^2} + \frac{4.3y}{6y^2z^2}$ $= \frac{30xy+4z+12y}{6y^2z^2}$ b) $\frac{6x}{x^2-9} + \frac{5x}{x-3} + \frac{x}{x+3} \quad MTC: x^2-3^2$ $\frac{6x}{x^2-9} + \frac{5x}{x-3} + \frac{x}{x+3} = \frac{6x+5x(x+3)+x(x-3)}{x^2-3^2}$ $= \frac{6x^2+18x}{(x-3)(x+3)} = \frac{6x}{x-3}$ c) $\frac{2x}{x^2+2xy} + \frac{y}{xy-2y^2} + \frac{4}{x^2-4y^2}$ $MTC: (x-2y)(x+2y)$ $\frac{2x}{x^2+2xy} + \frac{y}{xy-2y^2} + \frac{4}{x^2-4y^2}$ $= \frac{2}{x+2y} + \frac{1}{x-2y} + \frac{4}{(x+2y)(x-2y)}$ $= \frac{2(x-2y)+x+2y+4}{(x+2y)(x-2y)} = \frac{3x-2y+4}{(x+2y)(x-2y)}$ d) $\frac{5}{2x-3} + \frac{2}{2x+3} + \frac{2x-33}{4x^2-9}$ $= \frac{5(2x+3)+2(2x-3)+2x-33}{(2x+3)(2x-3)}$ $= \frac{16x-24}{(2x+3)(2x-3)} = \frac{8}{2x+3}$ e) $\frac{x}{(x-y)(x-z)} + \frac{y}{(y-x)(y-z)} + \frac{z}{(z-x)(z-y)}$ $= \frac{x}{(x-y)(x-z)} - \frac{y}{(x-y)(z-y)} + \frac{z}{(z-x)(z-y)}$ $= \frac{x(y-z)-y(x-z)+z(x-y)}{(x-y)(x-z)(y-z)}$ $= \frac{xy-xz-xy+yz+xz-yz}{(x-y)(x-z)(y-z)} = 0$ nhận xét ghi bài
HD3: Hướng Dẫn	
Xem lại bài và giải lại các bài đã giải . Xem trước cách tiến hành trừ phân thức đại số.	

Giải các bài sau :

$$a) \frac{x^2}{x+1} + \frac{2x}{x^2-1} + \frac{1}{1-x} + 1 = \frac{x^2}{x+1} + \frac{2x}{x^2-1} + \frac{-1}{x-1} + 1$$

$$b) \frac{x^2}{(x-y)(x-z)} + \frac{y^2}{(y-x)(y-z)} + \frac{z^2}{(x-z)(y-z)}$$

HD4: Bài Tập 3 (30 phút)

Cho bài tập ghi lên bảng
Thực hiện phép tính sau :

$$a) \frac{x}{x-1} - \frac{2}{x+1} - \frac{2}{x^2-1}$$

$$b) \frac{1}{3x-2} - \frac{4}{3x+2} - \frac{3x-6}{4-9x^2}$$

$$c) \frac{x^2}{x(x-1)} - \frac{x^2}{x+1} - \frac{2x}{x^2-1}$$

$$d) \frac{4x^2-3x+5}{x^3-1} - \frac{1-2x}{x^2+x+1} - \frac{6}{x-1}$$

$$e) \frac{5}{2x^2+6x} - \frac{4-3x^2}{x^2-9} - 3$$

$$f) \frac{5}{x+1} - \frac{10}{x^2-x+1} - \frac{15}{x^3+1}$$

cho hs nhận xét
nhận xét và sửa sai
cho hs ghi bài

$$a) \frac{x}{x-1} - \frac{2}{x+1} - \frac{2}{x^2-1}$$

$$= \frac{x(x+1) - 2(x-1) - 2}{x^2-1}$$

$$= \frac{x(x-1)}{x^2-1} = \frac{x}{x+1}$$

$$b) \frac{1}{3x-2} - \frac{4}{3x+2} - \frac{3x-6}{4-9x^2}$$

$$= \frac{1}{3x-2} - \frac{4}{3x+2} + \frac{3x-6}{(3x+2)(3x-2)}$$

$$= \frac{3x+2 - 4(3x-2) + 3x-6}{(3x+2)(3x-2)} = \frac{-6x+4}{(3x+2)(3x-2)}$$

$$= \frac{-2}{3x+2}$$

$$c) \frac{x^2}{x(x-1)} - \frac{x^2}{x+1} - \frac{2x}{x^2-1}$$

$$= \frac{x^2(x+1) - x^3(x-1) - 2x^2}{x(x+1)(x-1)}$$

$$= \frac{-x(x^2-2x+1)}{x(x+1)(x-1)} = \frac{-(x-1)}{x+1}$$

$$d) \frac{4x^2-3x+5}{x^3-1} - \frac{1-2x}{x^2+x+1} - \frac{6}{x-1}$$

$$= \frac{4x^2-3x+5 - (1-2x)(x-1) - 6(x^2+x+1)}{(x-1)(x^2+x+1)}$$

$$= \frac{-12x}{x^3-1}$$

$$e) \frac{5}{2x^2+6x} - \frac{4-3x^2}{x^2-9} - 3$$

$$= \frac{5}{2x(x+3)} - \frac{4-3x^2}{(x+3)(x-3)} - 2$$

$$= \frac{5(x-3) - 2x(4-3x^2) - 3.2x(x+3)(x-3)}{2x(x-3)(x+3)}$$

$$= \frac{33x}{2x(x-3)(x+3)} = \frac{33}{2(x+3)(x-3)}$$

$$f) \frac{5}{x+1} - \frac{10}{x^2-x+1} - \frac{15}{x^3+1}$$

	$= \frac{5(x^2 - x + 1) - 10(x + 1) - 15}{(x + 1)(x^2 - x + 1)}$ $= \frac{5x^2 - 15x - 20}{(x + 1)(x^2 - x + 1)} = \frac{5x}{x^2 - x + 1}$ nhận xét ghi bài
HD5: Bài Tập 4 (15 phút)	
Cho bài tập ghi lên bảng Thực hiện phép tính a) $\frac{1}{x+1} - \frac{2x}{x-1} + \frac{x+3}{x^2-1}$ b) $\frac{2}{2x+1} - \frac{1}{2x-1} + \frac{2}{4x^2-1}$ hướng dẫn hs cách làm bài cho hs lên bảng thực hiện cho hs nhận xét nhận xét và sửa sai cho hs ghi bài	Ghi bài và làm bài theo hướng dẫn a) $\frac{1}{x+1} - \frac{2x}{x-1} + \frac{x+3}{x^2-1}$ $= \frac{x-1-2x(x+1)+x+3}{(x+1)(x-1)}$ $= \frac{x-1-2x^2-2x+x+3}{(x+1)(x-1)}$ $= \frac{-2(x+1)(x-1)}{(x+1)(x-1)} = -2$ b) $\frac{2}{2x+1} - \frac{1}{2x-1} + \frac{2}{4x^2-1}$ $= \frac{2(2x-1)-2x-1+2}{(2x+1)(2x-1)}$ $= \frac{2x-1}{(2x+1)(2x-1)} = \frac{1}{2x+1}$ nhận xét ghi bài

3. Củng cố bài giảng:

-Bài tập 22 ta áp dụng phương pháp nào để thực hiện?

-Khi thực hiện phép cộng các phân thức nếu phân thức chưa tối giản (tử và mẫu có nhân tử chung) thì ta phải làm gì?

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

_Xem lại các bài đã giải. _Xem lại các quy tắc nhân ,chia phân thức .

_Tìm những bài tương tự để giải .

a) $\frac{x+9y}{x^2-9y^2} - \frac{3y}{x^2+3xy}$

b) $\frac{6}{5x-20} - \frac{x-5}{x^2-8x+16}$

c) $\frac{1}{2x+2} - \frac{1}{3x^2+6x+3}$

d) $(x^2-1) - \frac{x^4-3x^2-4}{x^2+1}$

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 16
Tiết PPCT: 16

LUYỆN TẬP VỀ CỘNG - TRỪ NHÂN CHIA PHÂN - THỨC ĐẠI SỐ

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** - Luyện tập các kiến thức cơ bản về phân thức đại số, áp dụng giải bài tập.
- Kỹ năng:** - Có kỹ năng vận dụng bài toán tổng hợp.
- Thái độ:** - Rèn đức tính cẩn thận, chính xác trong lập luận chứng minh.

B. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Bảng phụ, phấn màu, thước thẳng.

Học sinh:

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1 : ôn tập lý thuyết	
Gv cho hs nhắc lại quy tắc cộng các phân thức đại số cùng mẫu thức và khác mẫu thức, quy tắc trừ hai phân thức đại số	Hs nhắc lại các kiến thức theo yêu cầu của giáo viên

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động 2: Bài tập áp dụng	
Bài tập 1: Thực hiện phép tính	Hs cả lớp nháp bài
$a, \frac{-1}{2-3x} + \frac{5}{3x-2}$	Hs nêu cách làm câu a đổi dấu cả tử và mẫu của phân thức thứ nhất để được phép cộng hai phân thức cùng mẫu kq ; $\frac{4}{3x-2}$
$b, \frac{2a-1}{2a+1} - \frac{2a-3}{2a-1}$	$b, \frac{2a-1}{2a+1} - \frac{2a-3}{2a-1}$ MTC : $(2a-1)(2a+1)$
$c, \frac{2}{x+3} + \frac{3}{x^2-9}$	$= \frac{(2a-1)(2a-1)}{(2a+1)(2a-1)} - \frac{(2a-3)(2a+1)}{(2a-1)(2a+1)}$
$d, \frac{a^2-2a+1}{a^2-a} - \frac{2a^3-a^2}{a^4+a^3}$	$= \frac{4a^2-4a+1-4a^2-2a+6a+3}{(2a+1)(2a-1)}$
gv cho hs cả lớp nháp bài và gọi hs lên bảng trình bày lời giải	$= \frac{4}{(2a-1)(2a+1)}$
	C, d hs tự làm
Bài tập 2: thực hiện phép tính	Bài 2 : hs nêu quy tắc trừ hai phân thức và thực hiện phép tính
$A, \frac{x^2+2}{x} - \frac{2x+2}{x}$	Câu d,
$b, \frac{x+3}{x^2-y^2} - \frac{3-y}{x^2-y^2}$	$\frac{x+4}{2x+4} - \frac{x-2}{x^2-4} = \frac{x+4}{2(x+2)} - \frac{x-2}{(x+2)(x-2)}$

C, $\frac{5x+4}{3x+15} + \frac{x-2}{x+5}$	$= \frac{x+4}{2(x+2)} + \frac{-1}{x+2}$
d, $\frac{x+4}{2x+4} - \frac{x-2}{x^2-4}$	$= \frac{x+4-2}{2(x+2)} = \frac{x+2}{2(x+2)} = \frac{1}{2}$
gv cho hs lên bảng trình bày cách làm	
Bài tập 3 :Thực hiện phép tính	Hs thực hiện phép trừ bài 3:
A, $\frac{1}{x+1} - \frac{1}{x-1} - \frac{2x^2}{1-x^2}$	A, = 2 b. = $\frac{4}{(x+2)^2(x-2)}$
B, $\frac{x+1}{(x+2)^2} - \frac{1}{x+2} - \frac{1}{1-x^2}$	
Bài tập 4: Tìm a và b để đẳng thức sau luôn luôn đúng với mọi x khác 1 và 2	Bài tập 4: Quy đồng mẫu các phân thức về phải :
$\frac{4x-7}{x^2-3x+2} = \frac{a}{x-1} + \frac{b}{x-2}$	$\frac{a(x-2)+b(x-1)}{(x-1)(x-2)} = \frac{(a+b)x-2a-b}{x^2-3x+2}$
Gv hướng dẫn hs cách làm bài tập số 4	Do đó ta có đồng nhất thức :
Bước 1: quy đồng mẫu thức về phải và thực hiện phép tính cộng	$\frac{4x-7}{x^2-3x+2} = \frac{(a+b)x-2a-b}{x^2-3x+2}$
Bước 2: đồng nhất hai vế (cho hai vế bằng nhau) vì mẫu thức của hai vế bằng nhau nên tử thức của chúng bằng nhau	$\Leftrightarrow 4x-7 = (a+b)x-2a-b$
Bước 3: đồng nhất các hệ số của x và hệ số tự do ở hai vế của đẳng thức để tìm a và b	$\begin{cases} a+b=4 \\ 2a+b=7 \end{cases}$ trừ vế với vế cho nhau ta được a=3 thay a=3 vào a+b=4 ta được b=1
	Vậy a=3 ; b=1

3. Củng cố bài giảng:

- Hãy phát biểu quy tắc nhân đơn thức với đa thức.
- Hãy phát biểu quy tắc nhân đa thức với đa thức.
- Hãy nêu các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.
- Nếu a . b = 0 thì a = ? hoặc b = ?.
- Xem lại các bài tập đã giải và làm bài tập sau: Thực hiện phép tính

a) $\frac{x+1}{x-3} - \frac{1-x}{x+3} - \frac{2x(1-x)}{9-x^2}$

b) $\frac{3x+1}{(x-1)^2} - \frac{1}{x+1} + \frac{x+3}{1-x^2}$

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

Học thuộc quy tắc cộng và trừ các phân thức đại số làm hết các bài tập trong sgk và sbt

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 17
Tiết PPCT: 17

NHẬN DẠNG TỨ GIÁC HÌNH VUÔNG

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Văng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- 1. Kiến thức:** - Hs được củng cố lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết hình vuông
- 2. Kỹ năng:** - Vận dụng vào làm các bài tập chứng minh tứ giác là hình vuông
- 3. Thái độ:** - Giáo dục ý thức tự học tính cẩn thận trong tính toán
- Giáo dục ý tính cẩn thận trong vẽ hình chứng minh

B. CHUẨN BỊ:

- **Giáo viên:** Bảng phụ, phiếu học tập
- **Học sinh:** Ôn tập lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết hình vuông

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

? Nêu định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết hình vuông

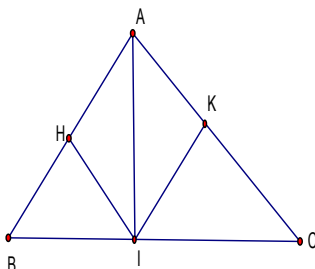
Gọi hs đứng tại chỗ trả lời

Phát phiếu học tập cho hs dạng điền từ thích hợp vào chỗ chấm để được khẳng định đúng

? Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng

Nhấn mạnh lại các kiến thức của hình vuông

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
Bài 146/75 sbt Gọi hs đọc đề bài HĐTP 2.1:Vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs lên bảng vẽ hình ghi gt-kl HĐTP 2.2:Chứng minh ?Tứ giác AHIK là hình gì?Vì sao ?Điểm I ở vị trí nào trên cạnh BC thì AHIK là hình thoi ?Tam giác ABC có điều kiện gì thì tứ giác AHIK là hình chữ nhật ?Tam giác ABC có điều kiện gì thì tứ giác AHIK là hình vuông Gọi hs lên bảng làm Chú ý các phần b,c,d cho hs thảo luận nhóm để tìm pp –cho đại diện nhóm nêu pp sau đó gọi hs lên bảng làm ?Nêu các kiến thức cơ bản đã vận dụng Chú ý hs hình vuông là trường hợp đặc biệt của hình thoi và hình chữ nhật	hs đứng tại chỗ trả lời các phần b,c,d hs thảo luận nhóm để tìm pp –đại diện nhóm nêu pp sau đó gọi hs lên bảng làm	Bài 146/75 sbt  a/Tứ giác AHIK là hình bình hành vì tứ giác có các cạnh đối song song b/.....Vậy I là giao điểm của đường phân giác của góc A với cạnh BC thì AHIK là hình thoi c/ Tứ giác AHIK là hình bình hành để là hình chữ nhật khi có một góc vuông hay góc A bằng 90°. Vậy với tam giác ABC vuông thì tứ giác AHIK là hình chữ nhật d/Vì hình vuông vừa là hình thoi và là hình chữ nhật ... Vậy với tam giác ABC cân thì tứ giác AHIK là hình vuông

3. Củng cố bài giảng:

- Làm bài tập 79 SGK: (GV gợi ý: Dựa và định lí Pitago)
 - a) Đường chéo hình vuông là $\sqrt{18}$ (cm)
 - b) Cạnh của hình vuông là $\sqrt{2}$ (cm)

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Tiếp tục ôn tập lý thuyết các tứ giác đặc biệt
 - Xem lại các bài đã làm
- Làm các bài tập trang 75+76 sbt

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 11
Tiết PPCT: 11

NHẬN DẠNG TỨ GIÁC

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: - Hs được củng cố lại các tứ giác đặc biệt: định nghĩa tính chất, dấu hiệu nhận biết
2. Kỹ năng: - Vận dụng vào làm bài tập: nhận dạng tứ giác, chứng minh đoạn thẳng bằng nhau, Rèn hs kỹ năng chứng minh, trình bày
- * Về thái độ: -Giáo dục hs tính cẩn thận trong cm, tính tự giác trong học tập

B. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên: Bảng phụ, phiếu học tập
- Học sinh: Ôn tập lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết hình vuông

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Điền vào chỗ chấm để được khẳng định đúng

- 1/Hình chữ nhật có....là hình vuông
- 2/Hình thang cân cóbằng nhau
- 3/.....là hình chữ nhật và là hình thoi
- 4/....

....

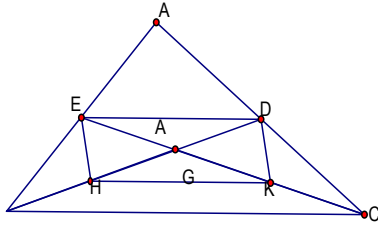
Phát phiếu học tập cho hs làm đúng tại chỗ trả lời-hs còn lại cùng theo dõi nhận xét bổ sung

?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng

Nhấn mạnh các kiến thức đã vận dụng

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
Hoạt động 2:Bài 161/77 sbt HĐTP:2.1:Rèn kỹ năng vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs đọc đề bài vẽ hình ghi gt-kl HĐTP:2.2:Chứng minh ?Chứng minh tứ giác DEHK là hình bình hành Gọi hs lên bảng làm ?Ta đã vận dụng dấu hiệu nhận biết nào ?Chứng minh G là trung điểm của EK Nhấn mạnh hình bình hành có các tính chất của nó ?Tam giác ABC có điều kiện gì để DEHK là hình chữ nhật Cho hs thảo luận nhóm tìm pp làm –đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo dõi nhận xét bổ sung Gọi đại diện nhóm lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng ?Nếu các đường trung tuyến	Hs làm trên phiếu học tập -đứng tại chỗ trả lời-hs còn lại cùng theo dõi nhận xét bổ sung hs đọc đề bài lên bảng vẽ hình ghi gt-kl	Bài 161/77 sbt

BD và CE vuông góc với nhau thì tứ giác DEHK là hình gì Nhấn mạnh các kiến thức đã vận dụng ?Để tứ giác DEHK là hình vuông thì tam giác ACB cần có điều kiện gì Cho hs thảo luận nhóm tìm pp làm –đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo dõi nhận xét bổ sung Nhấn mạnh hình vuông là trường hợp đặc biệt của hình chữ nhật và hình thoi	thảo luận nhóm tìm pp làm – đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo dõi nhận xét bổ sung đại diện nhóm lên bảng làm hs lên bảng làm thảo luận nhóm tìm pp làm –đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo dõi nhận xét bổ sung	 a/ tứ giác DEHK là hình bình hành..... b/Ta có tứ giác DEHK là hình bình hành để là hình chữ nhật thì cần thêm 1 góc vuông hay góc HED bằng 90^0 nghĩa là EH vuông góc với ED lại có $ED // BC$ và $EH // AC$. Vậy AC vuông góc với BC nên tam giác ACB vuông Vậy với điều kiện tam giác ABC vuông thì c/ Ta có tứ giác DEHK là hình bình hành mà hai đường chéo HD vuông góc với EK nên hình bình hành trở thành hình thoi
---	--	---

3. Củng cố bài giảng:

- GV nhắc lại phương pháp chứng minh, vẽ 1 tứ giác là hình thang cân.
- CM các đoạn thẳng bằng nhau, tính số đo các góc tứ giác qua chứng minh hình thang.
- e) Hướng dẫn học sinh tự học ở nhà. (1 ph)
 - Làm các BT 14, 18, 19 SGK tr 75.
 - Đọc trước bài §4.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Tiếp tục ôn tập lý thuyết các tứ giác đặc biệt
- Xem lại các bài đã làm
- Làm các bài tập trang 76-77

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

NHẬN DẠNG TỨ GIÁC

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: - Hs được củng cố lại các tứ giác đặc biệt: định nghĩa tính chất, dấu hiệu nhận biết
 - Kỹ năng: - Vận dụng vào làm bài tập: nhận dạng tứ giác, chứng minh đoạn thẳng bằng nhau, Rèn hs kỹ năng chứng minh, trình bày
- * Về thái độ: -Giáo dục hs tính cẩn thận trong cm, tính tự giác trong học tập

B. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên: Bảng phụ, phiếu học tập
- Học sinh: Ôn tập lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết hình vuông

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Điền vào chỗ chấm để được khẳng định đúng

- Hình chữ nhật có.....là hình vuông
- Hình thang cân cóbằng nhau
-là hình chữ nhật và là hình thoi
-

Phát phiếu học tập cho hs làm đúng tại chỗ trả lời-hs còn lại cùng theo dõi nhận xét bổ sung

?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng

Nhấn mạnh các kiến thức đã vận dụng

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
Hoạt động 2:Bài 161/77 sbt HĐTP:2.1:Rèn kỹ năng vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs đọc đề bài vẽ hình ghi gt-kl HĐTP:2.2:Chứng minh ?Chứng minh tứ giác DEHK là hình bình hành Gọi hs lên bảng làm ?Ta đã vận dụng dấu hiệu nhận biết nào ?Chứng minh G là trung điểm của EK Nhấn mạnh hình bình hành có các tính chất của nó ?Tam giác ABC có điều kiện gì để DEHK là hình chữ nhật Cho hs thảo luận nhóm tìm pp làm –đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo dõi nhận xét bổ sung	Hs làm trên phiếu học tập -đứng tại chỗ trả lời-hs còn lại cùng theo dõi nhận xét bổ sung hs đọc đề bài	Bài 161/77 sbt

Gọi đại diện nhóm lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng ?Nếu các đường trung tuyến BD và CE vuông góc với nhau thì tứ giác DEHK là hình gì Nhấn mạnh các kiến thức đã vận dụng ?Để tứ giác DEHK là hình vuông thì tam giác ACB cần có điều kiện gì Cho hs thảo luận nhóm tìm pp làm –đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo dõi nhận xét bổ sung Nhấn mạnh hình vuông là trường hợp đặc biệt của hình chữ nhật và hình thoi	lên bảng vẽ hình ghi gt-kl	a/ tứ giác DEHK là hình bình hành..... b/Ta có tứ giác DEHK là hình bình hành để là hình chữ nhật thì cần thêm 1 góc vuông hay góc HED bằng 90° nghĩa là EH vuông góc với ED lại có $ED \parallel BC$ và $EH \parallel AC$. Vậy AC vuông góc với BC nên tam giác ACB vuông Vậy với điều kiện tam giác ABC vuông thì c/ Ta có tứ giác DEHK là hình bình hành mà hai đường chéo HD vuông góc với EK nên hình bình hành trở thành hình thoi
	thảo luận nhóm tìm pp làm – đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo dõi nhận xét bổ sung đại diện nhóm lên bảng làm	hs lên bảng làm thảo luận nhóm tìm pp làm –đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo dõi nhận xét bổ sung

3. củng cố bài giảng:

- GV nhắc lại phương pháp chứng minh, vẽ 1 tứ giác là hình thang cân.
- CM các đoạn thẳng bằng nhau, tính số đo các góc tứ giác qua chứng minh hình thang.
- e) Hướng dẫn học sinh tự học ở nhà. (1 ph)
- Làm các BT 14, 18, 19 SGK tr 75.
- Đọc trước bài §4.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Tiếp tục ôn tập lý thuyết các tứ giác đặc biệt
-Xem lại các bài đã làm
Làm các bài tập trang 76-77

D. RÚT KINH NGHIỆM:

Tuần: 9
Tiết: 3

PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ PHỐI HỢP NHIỀU PHƯƠNG PHÁP

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: - Hs được củng cố và khắc sâu phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử: thêm bớt cùng một hạng tử, tách một hạng tử thành nhiều hạng tử
- Kỹ năng: - Rèn kỹ năng làm bài cho hs thông qua một số dạng bài tập
- Thái độ: - Giáo dục hs tính cẩn thận, chính xác trong tính toán, ý thức tự học

B. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên: Bảng phụ+phiếu học tập dạng trong sách trả nghiệm
- Học sinh: Ôn tập các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

? Nêu các pp phân tích đa thức thành nhân tử

$$?x^2-x-y-y^2$$

$$b.5x^2-10xy+5y^2-20z^2$$

Gọi hs lên bảng làm

? Nêu các pp đã vận dụng

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
Hoạt động 2:Dạng 1:Phân tích đa thức thành nhân tử bằng pp tách một hạng tử thành nhiều hạng tử HĐTP 2.1:Bài 1: 1.x^2+5x-6 2.x^2-4x+3 3.x^2+5x+4 4.x^2-x-6 Gọi hs lên bảng làm Cho hs thảo luận nhóm :Khi phân tích đa thức x^2+bx+c thành nhân tử ta làm như thế nào Gọi đại diện nhóm nêu pp Nhấn mạnh lại các bước làm HĐTP 2.2:Bài 2 Phân tích đa thức sau thành nhân tử a.$7x-6x^2-2$ b.$2x^2+3x-5$ c.$16x-5x^2-3$ Có nhận xét gì về hệ số so với bài 1 Treo bảng phụ :cho đa thức a x^2+bx+c Vận dụng :tính ac *Tìm ước của ac ví dụ là $b_1, b_2, \dots$ *Tìm $b=b_1+b_2; b_1, b_2=ac$ Hs theo hướng dẫn Cho hs thảo luận nhóm các phần còn lại gọi đại diện nhóm nêu pp sau đó gọi hs lên bảng làm Nhấn mạnh lại cách phân tích đa thức thành nhân tử bằng pp tách hạng tử Đặc biệt trong trường hợp đa thức có a khác 1	Hs lên bảng làm Hs còn lại cùng làm nhận xét bổ xung hs thảo luận nhóm đại diện nhóm nêu pp - 6. (-2)=12=3.4=6.2=... *7=3+4, 3.4=12 $7x=3x+4x$ $-6x^2+7x-2=-6x^2+3x+4x-2$ $=-3x(2x-1)+2(2x-1)$ $=(2x-1)(-3x+2)$ hs thảo luận nhóm các phần	Dạng 1: Bài 1: 1.$=x^2+2x+3x+6$ $=(x^2+2x)+(3x+6)$ $=x(x+2)+3(x+2)$ $=(x+2)(x+3)$ 2. 3. 4. Bài 2: a.$-6x^2+7x-2$ $=-6x^2+3x+4x-2$ $=-3x(2x-1)+2(2x-1)$ $=(2x-1)(-3x+2)$ b. c.

Hoạt động 3:Dạng 2 Tìm x 1.$x^2-3x+2=0$ 2.$x^2+x-6=0$ 3.$x^2+5x+6=0$?Nêu pp làm Nhấn mạnh áp dụng của phân tích đa thức thành nhân tử Gọi hs lên bảng làm ?Nêu pp đã vận dụng Nhấn mạnh pp phân tích đa thức thành nhân tử bằng pp tách một hạng tử thành nhiều hạng tử	còn lại gọi đại diện nhóm nêu pp sau đó gọi hs lên bảng làm Hs lên bảng làm Ghi nhớ thêm pp phân tích đa thức thành nhân tử	Dạng 2:Tìm x 1.$x^2-2x-x+2=0$ $x(x-2)-(x-2)=0$ $(x-2)(x-1)=0$ Suy ra $x-2=0$ hoặc $x-1=0$ Vậy $x=2$;$x=1$
--	---	--

3. Củng cố bài giảng:

- Khi phân tích đa thức thành nhân tử ta áp dụng những phương pháp nào
- Với dạng bài tập 55 (tìm x) ta biến đổi về dạng $A.B=0$ rồi thực hiện tìm x trong từng thừa số

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- Xem lại các bài đã làm
- Nắm chắc pp phân tích đa thức thành nhân tử bằng pp tách hạng tử
- Làm bài tập/7 sbt

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần: 12
Tiết: 6

Tuần: 13
 Tiết: 7

Tuần: 14
 Tiết: 8

Tuần: 15
Tiết: 9

Tuần: 16
Tiết: 10

LUYỆN TẬP PHÉP TÍNH NHÂN-CHIA PHÂN THỨC

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Giúp hs nắm vững thêm về các quy tắc chia ,nhân và các tính chất của phép nhân và chia.
2. Kỹ năng: Vận dụng các quy tắc và các tính chất để làm các bài tập .
- 3/Thái độ:Nghiêm túc và có tinh thần xây dựng bài .

B. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên:Các dụng cụ dạy học ,stk và các dụng cụ cần thiết khác.
- HS:Xem lại các quy tắc và có đầy đủ các dụng cụ học tập .
- Phương pháp lý thuyết và thực hành ,phương pháp vấn đáp ...

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

2. Giảng kiến thức mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
HD1:LUYỆN TẬP VỀ PHÉP NHÂN (20 phút)	
Ghi bài tập lên bảng và cho hs ghi vào Rút gọn các biểu thức sau : a) $\frac{x}{2} \cdot \frac{x+1}{6} \cdot \frac{4x}{x^2-1}$ b) $\frac{x+3}{5} \cdot \frac{x+1}{x^2} \cdot \frac{x}{(x+3)(x+1)}$ c) $\frac{x-y}{x} \cdot \frac{x^2-xy}{5} \cdot \frac{3x}{x^2-y^2}$ d) $\frac{1}{x^2-xy} \cdot \frac{4}{x^2} \cdot \frac{x^2-y^2}{5}$ e) $\frac{x^5+3x^2+4}{2x^3-2} \cdot \frac{x}{3x^2+3} \cdot \frac{3x^3-3}{x^5+3x^2+4}$	Ghi bài và làm bài . a) $\frac{x}{2} \cdot \frac{x+1}{6} \cdot \frac{4x}{x^2-1} = \frac{x}{2} \cdot \frac{x+1}{6} \cdot \frac{4x}{(x+1)(x-1)}$ $= \frac{x \cdot (x+1) \cdot 4x}{2 \cdot 6 \cdot (x+1)(x-1)} = \frac{x^2}{3(x-1)}$ b) $\frac{x+3}{5} \cdot \frac{x+1}{x^2} \cdot \frac{x}{(x+3)(x+1)}$ $= \frac{(x+3) \cdot (x+1) \cdot x}{5 \cdot x^2 \cdot (x+3)(x+1)} = \frac{1}{5x}$ c) $\frac{x-y}{x} \cdot \frac{x^2-xy}{5} \cdot \frac{3x}{x^2-y^2} = \frac{x-y}{x} \cdot \frac{x(x-y)}{5} \cdot \frac{3x}{(x-y)(x+y)}$ $= \frac{(x-y) \cdot x \cdot (x-y) \cdot 3x}{x \cdot 5 \cdot (x-y)(x+y)} = \frac{3x \cdot (x-y)}{5(x+y)}$ d) $\frac{1}{x^2-xy} \cdot \frac{4}{x^2} \cdot \frac{x^2-y^2}{5} = \frac{1}{x(x-y)} \cdot \frac{4}{x^2} \cdot \frac{(x-y)(x+y)}{5}$ $= \frac{1 \cdot 4 \cdot (x-y)(x+y)}{x(x-y) \cdot x^2 \cdot 5} = \frac{4(x+y)}{5x^3}$

f) $\frac{x^4+2x^3+5}{x^3+1} \cdot \frac{x+2}{x-1} \cdot \frac{x^2-x+1}{x^4+2x^3+5}$ hướng dẫn hs có thể sử dụng tính chất giao hoán để làm bài cho hs nhận xét nhận xét và sửa sai	e) $\frac{x^5+3x^2+4}{2x^3-2} \cdot \frac{x}{3x^2+3} \cdot \frac{3x^3-3}{x^5+3x^2+4}$ $= \left(\frac{x^5+3x^2+4}{2x^3-2} \cdot \frac{3x^3-3}{x^5+3x^2+4} \right) \cdot \frac{x}{3x^2+3} = \frac{3}{2} \cdot \frac{x}{3x^2+3} = \frac{x}{2(x^2+1)}$ f) $\frac{x^4+2x^3+5}{x^3+1} \cdot \frac{x+2}{x-1} \cdot \frac{x^2-x+1}{x^4+2x^3+5}$ $= \left(\frac{x^4+2x^3+5}{x^3+1} \cdot \frac{x^2-x+1}{x^4+2x^3+5} \right) \cdot \frac{x+2}{x-1}$ $= \frac{1}{x+1} \cdot \frac{x+2}{x-1} = \frac{x+2}{x^2-1}$ nhận xét ghi bài
HD2: LUYỆN TẬP VỀ PHÉP CHIA (25 phút)	
Cho bài tập ghi lên bảng Làm phép chia các phân thức sau : a) $\frac{x^2-y^2}{x^2+y^2} : \frac{x^2-2xy+y^2}{x^4-y^4}$ b) $\frac{x^2+y^2-xy}{x^2-y^2} : \frac{x^3-y^3}{x^2+y^2-2xy}$ c) $(xy+y^2-y) : \frac{x^2+xy-x}{x-y}$ hướng dẫn hs dùng quy tắc để thực hiện cho hs lên bảng làm bài cho hs nhận xét nhận xét sửa sai và cho hs ghi bài	Ghi bài và làm bài theo hướng dẫn a) $\frac{x^2-y^2}{x^2+y^2} : \frac{x^2-2xy+y^2}{x^4-y^4} = \frac{x^2-y^2}{x^2+y^2} : \frac{(x-y)^2}{(x^2-y^2)(x^2+y^2)}$ $= \frac{x^2-y^2}{x^2+y^2} \cdot \frac{(x^2-y^2)(x^2+y^2)}{(x-y)^2} = (x+y)^2$ b) $\frac{x^2+y^2-xy}{x^2-y^2} : \frac{x^3-y^3}{x^2+y^2-2xy} = \frac{x^2+y^2-xy}{x^2-y^2} \cdot \frac{x^2+y^2-2xy}{x^3-y^3}$ $= \frac{(x^2+y^2-xy)}{(x-y)(x+y)} \cdot \frac{(x-y)^2}{(x+y)(x^2+y^2-xy)} = \frac{x-y}{(x+y)^2}$ c) $(xy+y^2-y) : \frac{x^2+xy-x}{x-y} = y(x+y-1) \cdot \frac{x-y}{x(x+y-1)}$ $= \frac{y(x-y)}{x}$ nhận xét ghi bài

3. Củng cố bài giảng:

Phát biểu quy tắc nhân, chia các phân thức.

Rút gọn rồi tính giá trị của biểu thức:

a) $A = \frac{5}{a+1} - \frac{10}{a-(a^2+1)} - \frac{15b}{a^3b+b}$ Với $a = -2$; $b = 2010$

b) $B = \frac{2x+1}{x+x^2} - \frac{2x-4}{1-x^2}$ với $x = \frac{1}{3}$

c) $C = \frac{x^3}{x-1} - \frac{x^2}{x+1} - \frac{1}{x-1} + \frac{1}{x+1}$ với $x = 100$

- Giáo viên: Nhận xét, bổ sung, thống nhất cách trả lời.
- Nhắc lại khắc sâu cho HS.
- y/c HS vận dụng làm bài.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

- _ Xem lại các bài đã giải .
- _ Tìm những bài tương tự để giải .
- _ Xem trước các bài về phương trình .

D. RÚT KINH NGHIỆM:

Tuần: 17
Tiết: 11

LUYỆN TẬP VỀ CỘNG - TRỪ NHÂN CHIA PHÂN - THỨC ĐẠI SỐ

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
....../....../2018	8A7	/	
....../....../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: - Luyện tập các kiến thức cơ bản về phân thức đại số, áp dụng giải bài tập.
- Kỹ năng: - Có kỹ năng vận dụng bài toán tổng hợp.
- Rèn đức tính cẩn thận, chính xác trong lập luận chứng minh.

B. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Bảng phụ, phấn màu, thước thẳng.

Học sinh;

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1 : ôn tập lý thuyết	
Gv cho hs nhắc lại quy tắc cộng các phân thức đại số cùng mẫu thức và khác mẫu thức, quy tắc trừ hai phân thức đại số	Hs nhắc lại các kiến thức theo yêu cầu của giáo viên

2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động 2: Bài tập áp dụng	
Bài tập 1: Thực hiện phép tính	Hs cả lớp nháp bài
$a, \frac{-1}{2-3x} + \frac{5}{3x-2}$	Hs nêu cách làm câu a đổi dấu cả tử và mẫu của phân thức thứ nhất để được phép cộng hai phân thức cùng mẫu kq ; $\frac{4}{3x-2}$
$b, \frac{2a-1}{2a+1} - \frac{2a-3}{2a-1}$	$b, \frac{2a-1}{2a+1} - \frac{2a-3}{2a-1}$ MTC : $(2a-1)(2a+1)$
$c, \frac{2}{x+3} + \frac{3}{x^2-9}$	$= \frac{(2a-1)(2a-1)}{(2a+1)(2a-1)} - \frac{(2a-3)(2a+1)}{(2a-1)(2a+1)}$
$d, \frac{a^2-2a+1}{a^2-a} - \frac{2a^3-a^2}{a^4+a^3}$	$= \frac{4a^2-4a+1-4a^2-2a+6a+3}{(2a+1)(2a-1)}$
gv cho hs cả lớp nháp bài và gọi hs lên bảng trình bày lời giải	$= \frac{4}{(2a-1)(2a+1)}$
	C, d hs tự làm
	Bài 2 : hs nêu quy tắc trừ hai phân thức và

Bài tập 2: thực hiện phép tính	thực hiện phép tính
A, $\frac{x^2+2}{x} - \frac{2x+2}{x}$	Câu d,
b, $\frac{x+3}{x^2-y^2} - \frac{3-y}{x^2-y^2}$	$\frac{x+4}{2x+4} - \frac{x-2}{x^2-4} = \frac{x+4}{2(x+2)} - \frac{x-2}{(x+2)(x-2)}$
C, $\frac{5x+4}{3x+15} + \frac{x-2}{x+5}$	$= \frac{x+4}{2(x+2)} + \frac{-1}{x+2}$
d, $\frac{x+4}{2x+4} - \frac{x-2}{x^2-4}$	$= \frac{x+4-2}{2(x+2)} = \frac{x+2}{2(x+2)} = \frac{1}{2}$
gv cho hs lên bảng trình bày cách làm	
Bài tập 3 :Thực hiện phép tính	Hs thực hiện phép trừ bài 3:
A, $\frac{1}{x+1} - \frac{1}{x-1} - \frac{2x^2}{1-x^2}$	A, = 2 b. = $\frac{4}{(x+2)^2(x-2)}$
B, $\frac{x+1}{(x+2)^2} - \frac{1}{x+2} - \frac{1}{1-x^2}$	
Bài tập 4: Tìm a và b để đẳng thức sau luôn luôn đúng với mọi x khác 1 và 2	Bài tập 4: Quy đồng mẫu các phân thức về phải :
$\frac{4x-7}{x^2-3x+2} = \frac{a}{x-1} + \frac{b}{x-2}$	$\frac{a(x-2)+b(x-1)}{(x-1)(x-2)} = \frac{(a+b)x-2a-b}{x^2-3x+2}$
Gv hướng dẫn hs cách làm bài tập số 4	Do đó ta có đồng nhất thức :
Bước 1: quy đồng mẫu thức về phải và thực hiện phép tính cộng	$\frac{4x-7}{x^2-3x+2} = \frac{(a+b)x-2a-b}{x^2-3x+2}$
Bước 2: đồng nhất hai vế (cho hai vế bằng nhau) vì mẫu thức của hai vế bằng nhau nên tử thức của chúng bằng nhau	$\Leftrightarrow 4x-7 = (a+b)x-2a-b$
Bước 3: đồng nhất các hệ số của x và hệ số tự do ở hai vế của đẳng thức để tìm a và b	$\begin{cases} a+b=4 \\ 2a+b=7 \end{cases}$ trừ vế với vế cho nhau ta được a=3 thay a=3 vào a+b=4 ta được b=1 Vậy a=3 ; b=1

3. Củng cố bài giảng:

- Hãy phát biểu quy tắc nhân đơn thức với đa thức.
- Hãy phát biểu quy tắc nhân đa thức với đa thức.
- Hãy nêu các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử.
- Nếu a . b = 0 thì a = ? hoặc b = ?.
- Xem lại các bài tập đã giải và làm bài tập sau: Thực hiện phép tính

a) $\frac{x+1}{x-3} - \frac{1-x}{x+3} - \frac{2x(1-x)}{9-x^2}$

b) $\frac{3x+1}{(x-1)^2} - \frac{1}{x+1} + \frac{x+3}{1-x^2}$

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

Học thuộc quy tắc cộng và trừ các phân thức đại số làm hết các bài tập trong sgk và sbt

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần: 18
Tiết: 12

KIỂM TRA HỌC KỲ I (Dự kiến)

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU: Kiểm tra xong học kỳ I này, học sinh phải:

1. Kiến thức :

- Kiểm tra khả năng nhớ tính chất cơ bản của phân thức, dấu hiệu nhận biết hình thoi.
- Kiểm tra khả năng thông hiểu quy tắc nhân đơn thức với đa thức, quy tắc nhân đa thức với đa thức, quy tắc nhân hai phân thức và tính chất về góc của hình thang cân.

2. Kỹ năng:

- Có kỹ năng làm bài kiểm tra.

3. Thái độ :

- Có thái độ nghiêm túc trong thi cử.

B. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Đề, đáp án, thang điểm

Học Sinh: Nội dung ôn tập

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ: GV: Đọc đề bài 1 lần.

Phát đề, yêu cầu HS: làm bài.

2. Giảng kiến thức mới: (90 Phút)

a. Đặt vấn đề.

Trong học kì vừa qua chúng ta được học về những kiến thức gì? Chúng ta đã tiếp thu được những kiến thức nào? Cũng nhằm kiểm tra lại những vấn đề đó mà hôm nay thầy sẽ giúp các em tự kiểm tra lại khả năng của chính mình.

b. Triển khai bài.

Hoạt động 1: Nhắc nhở: (1 Phút)

- GV: Nhấn mạnh một số quy định trong quá trình làm bài
- HS: Chú ý

Hoạt động 2: Nhận xét (1 Phút)

GV: Nhận xét ý thức làm bài của cả lớp

- Ưu điểm:
- Hạn chế:

5. Dặn dò: (1 Phút)

- Ôn lại các nội dung đã học

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HK I MÔN TOÁN 8
(Dự kiến)

Cấp độ	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Thấp		Cao		
	TN KQ	T L	TN KQ	TL	TNK Q	TL	TN KQ	TL	
Chủ đề									
1.Phép nhân và phép chia các đa thức			Hiểu được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong việc nhân đa thức		Vận dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, phép chia				
Số câu hỏi			1		1	1			3
Số điểm			0.2 5		0.25	0.5			1điểm (10%)
2. Hằng đẳng thức, phân tích đa thức thành nhân tử	Nhận biết các hằng đẳng thức, phân tích đa thức thành nhân tử		Hiểu cách phân tích đa thức thành nhân tử		Vận dụng các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử		Vận dụng và phối hợp các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử , rút gọn biểu thức		
Số câu hỏi	1		2		1	2		1	7
Số điểm	0.2 5		0.5		0,25	1		1	3 điểm (30%)
3. Phân thức đại số			Hiểu định nghĩa phân thức đại số, các phép tính trên phân thức đại số		Vận dụng được các tính chất của phân thức đại số, Thực hiện các phép tính trên phân thức đại số				
Số câu hỏi			1	1	1	2			5
Số điểm			0.2 5	0.2 5	0,25	1,2 5			2điểm (20%)
4. Tứ giác	Biết tính chất các hình tứ giác, nhận biết được tứ giác		Hiểu các định nghĩa, tính chất các hình tứ giác , đường		Vận dụng được định nghĩa, tính chất, dấu hiệu các hình tứ giác trong				

			trung bình của tam giác , hình thang	tính toán và chứng minh			
Số câu hỏi	3			3	1		7
Số điểm	0.7 5			3	0.25		4 điểm (40%)
TS câu TN	4		4	3	1		12 câu TNghiệm
TS điểm TN	1		1	0.75	0.25		3điểm (30%)
TS câu TL			1	8		1	10 câu TLuận
TS điểm TL			0.2 5	5.7 5			17điểm (70%)
TS câu hỏi	4		5	13			22 Câu
TS Điểm	1		1.25	7.75			10điểm (100%)
Tỷ lệ %	10%		12,5%	77.5%			

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I. NĂM HỌC 2017 – 2018 (Dự kiến)

Môn: TOÁN Lớp: 8

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm)

Hãy chọn phương án đúng trong các câu sau:

Câu 1: Kết quả của phép nhân: $(2x + 1).(3 - x)$ là:

- A) $2x^2 + 7x - 3$ B) $2x^2 - 7x + 3$ C) $-2x^2 + 5x + 3$ D) $-2x^2 + 5x - 3$

Câu 2: Kết quả của phép chia: $(20x^4y - 25x^2y^2 - 5x^2y) : 5x^2y$ là:

- A) $4x^2 - 5y + xy$ B) $4x^2 - 5y - 1$ C) $4x^6y^2 - 5x^4y^3 - x^4y^2$ D) $4x^2 + 5y - xy$

Câu 3: Giá trị của biểu thức $x^2 + 4x + 4$ tại $x = -1$ là:

- A) -2 B) -1 C) 0 D) 1

Câu 4: Đẳng thức nào sau đây là **Sai**:

- A) $(x - y)^3 = x^3 - 3x^2y + 3xy^2 - y^3$ B) $x^3 - y^3 = (x - y)(x^2 - xy + y^2)$ C)

- $(x - y)^2 = x^2 - 2xy + y^2$ D) $(x - 1)(x + 1) = x^2 - 1$

Câu 5: Kết quả của: $(x + 3).(3 - x)$ là:

- A) $3 - x^2$ B) $9 - x^2$ C) $9 + x^2$ D) $x^2 - 9$

Câu 6: Đa thức: $3xy - 12x^2y^2$ được phân tích thành:

- A) $3x(y - 4xy^2)$ B) $3y(x - 4x^2y)$ C) $3xy(1 - 4xy)$ D) $xy(3 - 12xy)$

Câu 7: Phân thức bằng với phân thức $\frac{1-x}{y-x}$ là:

- A) $\frac{x-1}{y-x}$ B) $\frac{1-x}{x-y}$ C) $\frac{x-1}{x-y}$ D) $\frac{y-x}{1-x}$

Câu 8: Kết quả của phép tính: $\frac{x^2+2}{x} - \frac{2}{x}$ là:

A) $\frac{1}{x}$

B) x

C) -2

D) $\frac{-2}{x}$

Câu 9: Hình chữ nhật là tứ giác:

A) Có hai cạnh vừa song song vừa bằng nhau.

B) Có bốn góc vuông.

C) Có bốn cạnh bằng nhau.

D) Có bốn cạnh bằng nhau và bốn góc vuông

Câu 10: Trong tam giác vuông, đường trung tuyến ứng với cạnh huyền bằng:

A) Cạnh góc vuông

B) Cạnh huyền

C) Đường cao ứng cạnh huyền

D) Nửa cạnh huyền

Câu 11: Hai đường chéo của hình vuông có tính chất :

A) Bằng nhau, vuông góc với nhau

B) Cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường

C) Là tia phân giác của các góc của hình vuông

D) Cả A, B, C

Câu 12: Hình vuông có cạnh bằng 1dm thì đường chéo bằng:

A) 1 dm

B) 1,5 dm

C) $\sqrt{2}$ dm

D) 2 dm

II. TỰ LUẬN: (7 điểm)

Câu 1: (1 điểm) Thực hiện các phép tính sau:

a) $3x.(2x^2 - 4x + 5) - 6x^2.(x - 2)$

b) $\left(\frac{2x+1}{2x-1} - \frac{2x-1}{2x+1}\right) \cdot \frac{10x-5}{4x}$

Câu 2: (1 điểm) Phân tích đa thức thành nhân tử:

a) $x^2z + 4xyz + 4y^2z$

b) $x^2 - y^2 - 5x + 5y$

Câu 3: (1 điểm) Cho biểu thức: $A = \frac{x^2 - 6x + 9}{x - 3}$

a) Tìm điều kiện của x để biểu thức A xác định?

b) Rút gọn biểu thức A

Câu 4: (3 điểm) Cho tam giác ABC cân tại A, trung tuyến AM, I là trung điểm AC. Gọi D là điểm đối xứng của M qua I.

a) Chứng minh: Tứ giác AMCD là hình chữ nhật.

b) Chứng minh: $AB = MD$.

c) Tìm điều kiện của ΔABC để tứ giác AMCD là hình vuông.

Câu 5: (1 điểm) Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức sau: $P = x^2 + 3x - 2$

THANG ĐIỂM CHẤM MÔN TOÁN (Dự kiến)

HỌC KÌ I NĂM HỌC 2017 – 2018

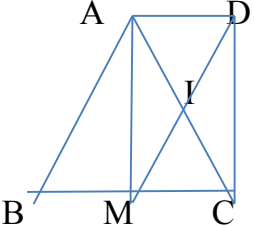
I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	B	D	B	B	C	C	B	B	D	D	C

Đúng mỗi câu được 0, 25 điểm

II. TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Thang
Năm học 2018 – 2019	58	GVBM: Nguyễn Văn Tiến

		điểm
Câu 1	a) $3x.(2x^2 - 4x + 5) - 6x^2.(x - 2) =$ $= 6x^3 - 12x^2 + 15x - 6x^3 + 12x^2 = 15x$	0,5
	b) $\left(\frac{2x+1}{2x-1} - \frac{2x-1}{2x+1}\right) \cdot \frac{10x-5}{4x} =$	
	$= \frac{(2x+1)^2 - (2x-1)^2}{(2x-1)(2x+1)} \cdot \frac{10x-5}{4x}$ $= \frac{(2x+1+2x-1)(2x+1-2x+1)}{(2x-1)(2x+1)} \cdot \frac{10x-5}{4x}$	0,25
	$= \frac{4x \cdot 2}{(2x-1)(2x+1)} \cdot \frac{5(2x-1)}{4x} = \frac{10}{2x+1}$	0,25
Câu 2	a) $x^2z + 4xyz + 4y^2z = z(x^2 + 4xy + 4y^2)$ $= z(x + 2y)^2$	0,25
	b) $x^2 - y^2 - 5x + 5y = (x - y)(x + y) - 5(x - y)$ $= (x - y)(x + y - 5)$	0,25
Câu 3	a) ĐKXĐ: $x - 3 \neq 0 \Leftrightarrow x \neq 3$	0,25
	b) $A = \frac{x^2 - 6x + 9}{x - 3} = \frac{(x - 3)^2}{x - 3}$	0,5
	$A = x - 3$	0,25
Câu 4	Hình vẽ đúng 	0,5
	a) Xét tứ giác AMCD, có: $IA = IC$ (I là trung điểm của AC) $IM = ID$ (D đối xứng với M qua I)	0,25
	Nên: Tứ giác AMCD là hình bình hành	0,25
	$\triangle ABC$ cân tại A có: AM là đường trung tuyến đồng thời là đường cao, do đó: $AM \perp BC$ hay $\widehat{AMC} = 90^\circ$	0,25
	Vậy: Tứ giác AMCD là hình chữ nhật	0,25
	b) Tứ giác AMCD là hình chữ nhật, nên: $AC = MD$	0,5
	Mà: $AB = AC$ ($\triangle ABC$ cân tại A)	0,25
	Vậy: $AB = MD$	0,25
	c) Hình chữ nhật AMCD trở thành hình vuông khi: $AM = MC$ Mà: $MB = MC$ (AM là đường trung tuyến của $\triangle ABC$ cân tại A)	0,25
	Nên: $AM = MB = MC = \frac{1}{2} BC$	
	Vậy: $\triangle ABC$ vuông cân tại A thì tứ giác AMCD là hình vuông	0,25
Câu 5	$P = x^2 + 3x - 2 = x^2 + 2x \left(\frac{3}{2}\right) + \left(\frac{3}{2}\right)^2 - \left(\frac{3}{2}\right)^2 - 2$	0,25
	$P = \left(x + \frac{3}{2}\right)^2 - \frac{17}{4} \geq -\frac{17}{4}$	0,25

	Vì: $\left(x + \frac{3}{2}\right)^2 \geq 0$ với mọi x	
	Vậy: GTNN của P là $-\frac{17}{4}$	0,25
	Khi: $x + \frac{3}{2} = 0$ hay $x = -\frac{3}{2}$	0,25

3. củng cố bài giảng: (Kiểm tra Học kỳ I)

4. Hướng dẫn học tập ở nhà:

(Chuẩn bị ôn tập kiến thức đã học để học tốt học kỳ II)

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần: 19
Tiết: 13

TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I. (Dự kiến)

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

1-Kiến thức :

- Đánh giá nhận thức của học sinh về toàn bộ kiến thức đã học trong học kỳ I
- Hs nắm được kết quả bài làm, từ đó thấy được việc nắm được kiến thức của hs

2-Kỹ năng:

- Thấy được mức độ vận dụng các kiến thức vào bài thi của hs

Chữa bài để củng cố các kiến thức đã học

3-Thái độ :

- Hs cẩn thận, chính xác, khoa học, có ý thức nghiêm cứu làm bài thi nghiêm túc.

B. CHUẨN BỊ:

1- Gv: Tổ chức lớp học tốt để hs thi

2- Hs: Ôn tập kiến thức, giấy kiểm tra, đồ dùng học tập.

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

2. Giảng kiến thức mới:

Các hoạt động dạy và học		Nội dung
Hoạt động của Gv	HĐ của Hs	
Hoạt động 1. Nhận xt chung		
- Gv nhận xét tình hình thực hiện làm bài thi, kết quả bài làm của hs	- Hs nghe	
Hoạt động 2. Chữa bi tập		
- Gv đọc lại đề bài thi cho hs nhớ lại - Yc 2 hs lên bảng chữa câu 1	- Hs nghe - 2 hs lên bảng chữa bài - 2 hs lên bảng chữa bài	I. Lý thuyết. Câu 1. a. Định Nghĩa hình thoi: Hình thoi là tứ giác có 4 cạnh bằng nhau. b. Đề hình thoi là hình vuông phải có hai đường chéo bằng nhau. Câu 2. a. Quy tắc cộng hai phân thức có mẫu thức có mẫu thức khác nhau: + Quy đồng mẫu thức đưa về hai phân thức cùng mẫu. + Cộng hai phân thức cùng mẫu thức. b. Áp dụng:
- Yc 2 hs khác lên bảng chữa câu 2		
- Yc 2 hs khác lên	- Hs thực hiện theo gv	

bảng chữa câu 3 - Yc 2 hs khác lên bảng chữa câu 4		$\frac{1}{x-1} - \frac{1}{x+1} = \frac{(x+1)-(x-1)}{(x+1)(x-1)}$ $= \frac{2}{(x+1)(x-1)}$ II. Bài tập bắt buộc. Câu 3. (2 điểm). a). Phân tích đa thức thành nhân tử. $x^2 + 2xy + y^2 - 16 = (x^2 + 2xy + y^2) - 4^2$ $= (x + y)^2 - 4^2 = (x + y - 4)(x + y + 4)$ b). Làm tính chia. $(6x^4 - 9x^3 + 15x^2) : 3x^2 = 2x^2 - 3x + 5$ Câu 4. (2.5 điểm) Thực hiện phép tính: $\frac{2}{x-2} - \frac{2}{x+2} = \frac{2(x+2) - 2(x-2)}{(x-2)(x+2)}$ a). $= \frac{4x+4-2x+4}{(x-2)(x+2)} = \frac{2(x+4)}{(x+2)(x-2)}$
--	--	---

3. Củng cố bài giảng: (Đã kiểm tra Học kỳ I)

4. Hướng dẫn học tập ở nhà:

(Chuẩn bị ôn tập kiến thức đã học để học tốt học kỳ II)

- Xem lại các kiến thức đã học trong học kỳ I
- Chuẩn bị sách vở cho học kỳ II

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP CỘNG - TRỪ - NHÂN - CHIA PHÂN THỨC ĐẠI SỐ

Điểm danh

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: - Luyện tập các kiến thức cơ bản về phân thức đại số, áp dụng giải bài tập.
- Kỹ năng: - Có kỹ năng vận dụng bài toán tổng hợp.
- Thái độ: - Rèn đức tính cẩn thận, chính xác trong lập luận chứng minh.

B. CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Bảng phụ, phấn màu, thước thẳng.

Học sinh;

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:

Gv cho hs nhắc lại quy tắc cộng, trừ, nhân chia các phân thức đại số

Hs nhắc lại các kiến thức theo yêu cầu của giáo viên

2. Giảng kiến thức mới:

Bài tập 1

Thực hiện các phép tính

$$\begin{array}{ll} \text{a. } \frac{x^2 - 2x + 1}{x^2 - 4} \cdot \frac{x^2 + 2x}{x - 1} & \text{b. } \frac{x^2 - 9}{5x - 10} \cdot \frac{x^2 - 2x}{x^3 + 3x^2} \\ \text{c. } \frac{x}{x + 1} \cdot \left(\frac{x^3 + 1}{x^2 - x + 1} + \frac{x + 1}{x} \right) & \text{d. } \frac{3x + 6}{4x - 4} \cdot \frac{1 - x}{x + 2} \\ \text{e. } \frac{x^2}{x^2 + x} + \frac{1}{x + 1} + \frac{1}{x} & \text{f. } (9x^2 - 1) : \left(3 - \frac{1}{x} \right) \end{array}$$

-Bài tập 2:

Cho phân thức $A = \frac{x^2 - 6x + 9}{x - 3}$

- Với điều kiện nào của x thì phân thức được xác định
- Rút gọn phân thức
- Tìm giá trị của x để giá trị của phân thức bằng 2

Bài tập 3: cho biểu thức

$$B = \frac{x}{3x + 3} : \left(\frac{x + 1}{x - 1} - \frac{x - 1}{x + 1} \right)$$

- Rút gọn biểu thức A
- Tìm giá trị của biểu thức khi x = 2401

Bài tập 4: Chứng minh rằng với x ≠ 0, x ≠ 1, x ≠ 2, ta có

$$\left(1 - \frac{x^2 + 1}{x + 1} \right) \cdot \left(\frac{2}{x} - \frac{4}{x - 1} \right) = 2$$

Hs cả lớp thực hiện phép tính :

Câu c có thể thực hiện theo hai cách (trong ngoặc trước hoặc áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng)

GV gọi hs lên bảng trình bày lời giải

Bài tập 2 : phân thức xác định khi nào?

Nêu cách rút gọn phân thức

Giá trị của phân thức bằng 2 khi nào? x - 3 = 2 suy ra x = 5

Hs lên bảng trình bày lời giải

Hs cả lớp nháp bài 3

Nêu cách thực hiện phép tính rút gọn biểu thức

Khi x = 2401 thì giá trị của biểu thức bằng bao nhiêu.

Bài tập 4: để c/m biểu thức ta làm như thế nào?

Biến đổi về trái

Hs lên bảng trình bày lời giải

Hs nhận xét

Gv sửa chữa sai sót và chốt lại cách chứng minh đẳng thức

Hs làm bài tập số 5

Bài tập 5: Cho biểu thức

$$B = \left(\frac{1}{x-1} - \frac{1}{1+x} + 1 \right) : \frac{1}{x^2-1}$$

a. Với giá trị nào của x thì giá trị của biểu thức B được xác định

b. rút gọn biểu thức B

c. Tính giá trị của B biết $x = \sqrt{2}$

Bài tập 6: Chứng minh rằng biểu thức sau đây không phụ thuộc vào x

$$\left(\frac{3x}{x^2-4} - \frac{1}{x-2} - \frac{2}{x+2} \right) : \left(1 - \frac{x^2+4}{x^2-4} \right) \text{ với } x \neq \pm 2$$

Bài tập 6: để chứng minh biểu thức không phụ thuộc vào x ta làm như thế nào?

Hs biến đổi về trái thực hiện các phép tính về phân thức được kết quả không chứa biến

$$\begin{aligned} & \left(\frac{3x}{x^2-4} - \frac{1}{x-2} - \frac{2}{x+2} \right) : \left(1 - \frac{x^2+4}{x^2-4} \right) \\ &= \left(\frac{3x - x - 2 - 2x + 4}{x^2-4} \right) : \left(\frac{x^2-4 - x^2-4}{x^2-4} \right) \\ &= \left(\frac{2}{x^2-4} \right) : \left(\frac{-8}{x^2-4} \right) = \frac{-1}{4} \text{ vậy biểu thức} \end{aligned}$$

không phụ thuộc vào biến x

3. Củng cố bài giảng:

Hãy nhắc lại các quy tắc cộng (trừ) các phân thức; rút gọn phân thức.

- Xem lại các bài tập đã giải và làm bài tập sau:

Bài 1: Thực hiện phép tính

a) $\frac{11x+13}{3x-3} + \frac{15x+17}{4-4x}$;

b) $\frac{2x+1}{2x^2-x} + \frac{32x^2}{1-4x^2} + \frac{1-2x}{2x^2+x}$.

c) $\frac{xy}{x^2-y^2} - \frac{x^2}{y^2-x^2}$;

d) $\frac{5x+y^2}{x^2y} - \frac{5y-x^2}{xy^2}$.

Bài 2. Rút gọn rồi tính giá trị của biểu thức:

a) $A = \frac{5}{a+1} - \frac{10}{a-(a^2+1)} - \frac{15b}{a^3b+b}$ Với a = -2; b = 2010

b) $B = \frac{2x+1}{x+x^2} - \frac{2x-4}{1-x^2}$ với $x = \frac{1}{3}$

c) $C = \frac{x^3}{x-1} - \frac{x^2}{x+1} - \frac{1}{x-1} + \frac{1}{x+1}$ với x = 100

- Giáo viên: Nhận xét, bổ sung, thống nhất cách trả lời.

- Nhắc lại khắc sâu cho HS.

- y/c HS vận dụng làm bài.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

Thực hiện các phép tính sau: a, $\frac{x^2-4}{9-y^2} : \frac{x-2}{3+y} - \frac{2}{3-y}$; b, $\frac{a+b}{3a-b} + \frac{1}{a+b} \cdot \frac{a^2-b^2}{3a-b}$

$$C, \left(\frac{7}{a+b} + \frac{a^2+49}{a^2-49} - \frac{7}{a-7} \right) : \frac{a+1}{2}$$

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

NHẬN DẠNG TỨ GIÁC (TIẾP)**Điểm danh**

Ngày dạy	Lớp	Vắng/Sĩ số	Tên học sinh vắng
...../...../2018	8A7	/	
...../...../2019	8A8	/	

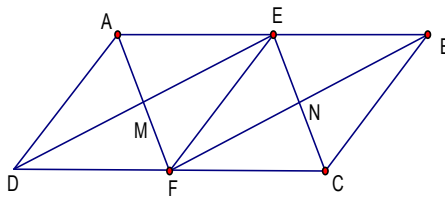
A. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: - Hs được củng cố lại các tứ giác đặc biệt, định nghĩa tính chất, dấu hiệu nhận biết
 - Kỹ năng: - Vận dụng vào làm bài tập: nhận dạng tứ giác, chứng minh đoạn thẳng bằng nhau
- Rèn hs kỹ năng chứng minh, trình bày ...
- * Về thái độ: - Giáo dục hs tính cẩn thận trong cm, tính tự giác trong học tập

B. CHUẨN BỊ:

- Giáo viên: Bảng phụ, hiểu học tập
- Học sinh: Ôn tập lại định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết hình vuông

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:**1. Kiểm tra kiến thức cũ:**

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng															
Hoạt động 1: Trắc nghiệm Treo bảng phụ Điền dấu * vào Đ hoặc S <table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung</th><th>Đ</th><th>S</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1/Hình bình hành vừa có tâm đối xứng và có trục đối xứng</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>2/Hình chữ nhật thì hai đường chéo bằng nhau</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>3/Đa giác có tất cả các cạnh bằng nhau là đa giác đều</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>4/....</td><td></td><td></td></tr> </tbody> </table> -Phát phiếu học tập cho hs làm Gọi hs đứng tại chỗ làm nêu đáp án hs còn lại cùng làm nhận xét bổ sung	Nội dung	Đ	S	1/Hình bình hành vừa có tâm đối xứng và có trục đối xứng			2/Hình chữ nhật thì hai đường chéo bằng nhau			3/Đa giác có tất cả các cạnh bằng nhau là đa giác đều			4/....			phiếu học tập Gọi hs đứng tại chỗ làm nêu đáp án hs còn lại cùng làm nhận xét bổ sung	I Trắc nghiệm Phiếu học tập
Nội dung	Đ	S															
1/Hình bình hành vừa có tâm đối xứng và có trục đối xứng																	
2/Hình chữ nhật thì hai đường chéo bằng nhau																	
3/Đa giác có tất cả các cạnh bằng nhau là đa giác đều																	
4/....																	
Hoạt động 2: Bài 162/77 sbt HDTP:2.1: Rèn kỹ năng vẽ hình ghi gt-kl Gọi hs đọc đề bài vẽ hình ghi gt-kl HDTP:2.2: Chứng minh ? Các tứ giác AEFD, AECF là hình gì? Vì sao? ? Nhận dạng tứ giác ? chứng minh Gọi hs lên bảng làm ? Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng ? Chứng minh tứ giác MENF là hình chữ nhật Cho hs thảo luận nhóm tìm pp làm – đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo	AEFD, AECF là hình thoi hs lên bảng làm hs thảo luận nhóm tìm pp	Bài 162/77 sbt  a/ AEFD, AECF là hình thoi vì: Xét tứ giác AEFD có $AE \parallel DF$ và $AE = DF$ (...) Nên AEFD là hình bình hành Lại có $AD = AE (=1/2 AB)$															

đổi nhận xét bổ sung Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng ?Hình bình hành ABCD có thêm điều kiện gì để MENF là hình vuông Cho hs thảo luận nhóm tìm pp làm –đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo đổi nhận xét bổ sung Gọi hs lên bảng làm ?Nêu kiến thức cơ bản đã vận dụng Nhấn mạnh các tứ giác đặc biệt : định nghĩa tính chất ,dấu hiệu nhận biết	làm –đại diện nhóm nêu pp các nhóm còn lại theo đổi nhận xét bổ sung hs lên bảng làm	Vậy hình bình hành là hình thoi (...) b/V AEFD ,AECF là hình thoi nên AF vuông góc với DE ,BF vuông góc với EC hay ta có $\angle M = 90^0$ và $\angle N=90^0$ dễ dàng cm được góc E bằng 90^0. Vậy MENF là hình chữ nhật c/...là hình chữ nhật
--	--	---

3. Củng cố bài giảng:

- Qua bài HBH ta đã áp dụng CM được những điều gì? GV chốt lại :

CM tam giác bằng nhau, các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau, 3 điểm thẳng hàng, các đường thẳng song song. Biết CM tứ giác là HBH.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà: (2 phút)

-Tiếp tục ôn tập lý thuyết các tứ giác đặc biệt

-Xem lại các bài đã làm

Làm các bài tập còn lại trang 76-77

D. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần thứ: 7
Tiết PPCT: 7

LUYỆN TẬP HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:
 - Biết và nắm chắc những hằng đẳng thức đáng nhớ.
2. Kỹ năng:
 - Hiểu và thực hiện được các phép tính trên một cách linh hoạt dựa vào các hằng đẳng thức đã học.
 - Có kỹ năng vận dụng các hằng đẳng thức trên vào bài toán tổng hợp.
3. Thái độ:
 - Nghiêm túc, cẩn thận, chính xác, có tinh thần say mê học tập.

B. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, thước thẳng, phấn màu.
2. Học sinh: SGK, thước thẳng.

C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Kiểm tra kiến thức cũ:
2. Giảng kiến thức mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 1: Ôn tập lý thuyết Phương pháp: vấn đáp, hoạt động nhóm, động não		
? Viết dạng tổng quát của 7 hằng đẳng thức.	HS viết dạng tổng quát của 7 hằng đẳng thức.	1. Bình phương của một tổng. $(A + B)^2 = A^2 + 2AB + B^2$ 2. Bình phương của một hiệu $(A - B)^2 = A^2 - 2AB + B^2$ 3. Hiệu hai bình phương $(A + B)(A - B) = A^2 - B^2$ 4. Lập phương của một tổng. $(A + B)^3 = A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3$ 5. Lập phương của một hiệu. $(A - B)^3 = A^3 - 3A^2B + 3AB^2 - B^3$ 6. Tổng hai lập phương $A^3 + B^3 = (A + B)(A^2 - AB + B^2)$ 7. Hiệu hai lập phương $A^3 - B^3 = (A - B)(A^2 + AB + B^2)$
Hoạt động 2: Luyện tập Phương pháp: hoạt động nhóm, vấn đáp		
GV ghi đề bài tập 1 Bài 1: Tính	HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm.	Bài 1:

$a / (x + 4)^2$ $b / (2x - 1)^2$ $c / (5x - 1)(5x + 1)$ $d / \left(x + \frac{1}{3}\right)^3$ $e / (y - 2)^3$ $f / (x + 3)(x^2 - 3x + 9)$ $g / (2x - y)(4x^2 + 2xy + y^2)$ Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Để ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 2 Tính giá trị của biểu thức: $a/ x^2 + 2xy + y^2$ Với $x = 73$ và $y = 27$. $b/ m^2 - 4m + 4$ với $m = 92$. $c/ 4x^2 + 12x + 9$ với $x = 48,5$. Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Để ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 3 Biểu diễn các đa thức sau dưới dạng bình phương của một tổng. $a/ x^2 + 2x(y + 1) + y^2 + 2y + 1$ $b/ u^2 + v^2 + 2u + 2v$	HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung.	$a / (x + 4)^2 = x^2 + 8x + 16$ $b / (2x - 1)^2$ $= (2x)^2 - 2.2x.1 + 1^2$ $= 4x^2 - 4x + 1$ $c / (5x - 1)(5x + 1)$ $= (5x)^2 - 1^2$ $= 25x^2 - 1$ $d / \left(x + \frac{1}{3}\right)^3$ $= x^3 + 3x^2 \cdot \frac{1}{3} + 3x \cdot \left(\frac{1}{3}\right)^2 + \left(\frac{1}{3}\right)^3$ $= x^3 + x^2 + \frac{1}{3}x + \frac{1}{27}$ $e / (y - 2)^3$ $= y^3 - 3y^2 \cdot 2 + 3y \cdot 2^2 - 2^3$ $= y^3 - 6y^2 + 12y - 8$ $f / (x + 3)(x^2 - 3x + 9)$ $= x^3 + 3^3 = x^3 + 27$ $g / (2x - y)(4x^2 + 2xy + y^2)$ $= (2x)^3 - y^3 = 8x^3 - y^3$ Bài 2: a/ Ta có: $x^2 + 2xy + y^2 = (x + y)^2$. Thay $x = 73$ và $y = 27$ vào biểu thức ta được giá trị của biểu thức là: $(73 + 27)^2 = 100^2 = 10000$ b/Ta có: $m^2 - 4m + 4$ $= m^2 - 2m \cdot 2 + 2^2$ $= (m - 2)^2$ Thay $m = 92$ vào biểu thức ta được giá trị của biểu thức là: $(92 - 2)^2 = 90^2 = 8100$. c/ Ta có: $4x^2 + 12x + 9$ $= (2x)^2 + 2.2x \cdot 3 + 3^2$ $= (2x + 3)^2$. Thay $x = 48,5$ vào biểu thức ta được giá trị của biểu thức là: $(2.48,5 + 3)^2 = (97 + 3)^2 = 100^2 = 10000$ Bài 3:
--	---	---

+2(u + 1)(v + 1) + 2 Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Đề ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 4 Viết các đa thức sau dưới dạng một tích: a / $x^2 - 6x + 9$ b / $4x^2 + 12xy + 9y^2$ c / $64x^2 - 25$ d / $8x^3 + 12x^2y + 6xy^2 + y^3$ e / $x^3 - 9x^2 + 27x - 27$ f / $x^3 + 125$ g / $8y^3 - 1$ Gọi 1 HS nêu cách làm. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Đề ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV ghi đề bài tập 5 Chứng minh rằng: a / $(a + b)(a^2 - ab + b^2)$ + $(a - b)(a^2 + ab + b^2) = 2a^3$ b / $a^3 + b^3$ = $(a + b)[(a - b)^2 + ab]$ c / $(a^2 + b^2)(c^2 + d^2)$ = $(ac + bd)^2 + (ad - bc)^2$ Gọi 1 HS nêu cách làm.	HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải. HS nhận xét bổ sung. HS quan sát đọc đề suy nghĩ tìm cách làm. HS nêu cách làm. HS nhận xét bổ sung. HS làm bài. HS lên bảng trình bày lời giải.	a/ $x^2 + 2x(y + 1) + y^2 + 2y + 1$ = $x^2 + 2x(y + 1) + (y + 1)^2$ = $(x + y + 1)^2$ b/ $u^2 + v^2 + 2u + 2v$ + $2(u + 1)(v + 1) + 2$ = $(u^2 + 2u + 1) + (v^2 + 2v + 1) + 2(u + 1)(v + 1)$ = $(u + 1)^2 + (v + 1)^2 + 2(u + 1)(v + 1)$ = $(u + 1 + v + 1)^2$ = $(u + v + 2)^2$ Bài 4: a / $x^2 - 6x + 9$ = $x^2 - 2.x.3 + 3^2 = (x - 3)^2$ b / $4x^2 + 12xy + 9y^2$ = $(2x)^2 + 2.2x.3y + (3y)^2$ = $(2x + 3y)^2$ c / $64x^2 - 25 = (8x)^2 - 5^2$ = $(8x - 5)(8x + 5)$ d / $8x^3 + 12x^2y + 6xy^2 + y^3$ = $(2x)^3 + 3.(2x)^2.y$ + $3.2x.y^2 + y^3$ = $(2x + y)^3$ e / $x^3 - 9x^2 + 27x - 27$ = $x^3 - 3x^2.3 + 3.x.3^2 - 3^3$ = $(x - 3)^3$ f / $x^3 + 125$ = $(x + 5)(x^2 - 5.x + 25)$ g / $8y^3 - 1 = (2x)^3 - 1$ = $(2x - 1)[(2x)^2 + 2x.1 + 1^2]$ = $(2x - 1)(4x^2 + 2x + 1)$ Bài 5: a/
---	---	--

Gọi HS khác nhận xét bổ sung. GV uốn nắn cách làm. Đề ít phút để HS làm bài. GV xuống lớp kiểm tra xem xét. Gọi HS lên bảng trình bày lời giải. Gọi HS khác nhận xét bổ sung.	HS nhận xét bổ sung.	$\begin{aligned} VP &= (a + b)(a^2 - ab + b^2) \\ &+ (a - b)(a^2 + ab + b^2) \\ &= a^3 + b^3 + a^3 - b^3 \\ &= 2a^3 = VT(\text{đpcm}) \end{aligned}$ b/ $\begin{aligned} VP &= (a + b)[(a - b)^2 + ab] \\ &= (a + b)[a^2 - 2ab + b^2 + ab] \\ &= (a + b)(a^2 - ab + b^2) \\ &= a^3 + b^3 = VT(\text{đpcm}) \end{aligned}$ c/ $\begin{aligned} VT &= (a^2 + b^2)(c^2 + d^2) \\ &= a^2(c^2 + d^2) + b^2(d^2 + c^2) \\ &= (a^2c^2 + a^2d^2) + (b^2d^2 + b^2c^2) \\ VP &= (ac + bd)^2 + (ad - bc)^2 \\ &= a^2c^2 + 2acbd + b^2d^2 \\ &+ a^2d^2 - 2acbd + b^2c^2 \\ &= a^2c^2 + b^2d^2 + a^2d^2 + b^2c^2 \\ &= (a^2c^2 + a^2d^2) + (b^2d^2 + b^2c^2) \\ &\Rightarrow (a^2 + b^2)(c^2 + d^2) \\ &= (a^2c^2 + a^2d^2) + (b^2d^2 + b^2c^2) \end{aligned}$
--	-----------------------------	---

3. Củng cố bài giảng:

? Viết dạng tổng quát của 7 hằng đẳng thức.

4. Hướng dẫn học tập ở nhà:

- Về nhà xem lại các bài tập đã làm bài và làm các bài tập còn lại trong SGK và SBT.

V. RÚT KINH NGHIỆM, BỔ SUNG.

.....

.....

.....

.....

.....

